

Số: /2026/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải
thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 26/2018/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn
nhà thầu;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 1036/TTr-
SVHTT ngày 14/4/2023 về việc Ban hành quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật
dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Nghệ An*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định quy định về định mức
kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Nghệ An*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Nghệ An có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công), bao gồm:

- Giải cấp tỉnh: Đại hội TDTT, Hội khỏe phù đồng, Hội thi thể thao, Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao.

- Giải cấp xã: Đại hội TDTT, Hội khỏe phù đồng, Hội thi thể thao, Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao.

2. Đối với giải quốc tế, quốc gia tổ chức tại Nghệ An áp dụng các quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai và Thông tư số 21/2026/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2025/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc triển khai dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;
3. Khuyến khích cơ quan, tổ chức ngoài công lập có triển khai dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là mức tối đa, được bảo đảm tính đúng, tính đủ để hoàn thành thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là căn cứ để:

a) Xác định mức hao phí các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị sử dụng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm hoặc một khối lượng công việc nhất định, trong một điều kiện cụ thể của dịch vụ sự nghiệp công;

b) Xác định đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Xác định chức danh lao động:

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí lao động bảng định mức áp dụng theo Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục, thể thao (sau đây gọi là Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL) và Điều 4 thông tư Số: 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa (sau đây gọi là Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL)

b) Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí lao động không có trong Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL và Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL thì áp dụng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 235/2026/NĐ-CP quy định về hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

a) Hao phí lao động: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian 01 ngày làm việc (8 giờ) của người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động; 01 buổi hoặc trận làm việc tương ứng 04 giờ (tương đương một phần hai công), bảo đảm làm việc tối đa không được vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày; mức hao phí lao động gián tiếp tính theo tỷ lệ 15% của lao động trực tiếp tương ứng.

b) Hao phí thiết bị: Là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 1 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định của Bộ luật Lao động.

c) Hao phí vật tư: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

a) Tên định mức.

b) Mô tả thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật gồm:

- Hao phí lao động: Chức danh và hạng bậc lao động, đơn vị tính trị số định mức hao phí;

- Hao phí thiết bị: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí;
 - Hao phí vật tư: Tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí;
 - Trị số định mức hao phí: Là giá trị tính bằng số của hao phí lao động, máy móc, thiết bị, vật tư.
- d) Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công kèm theo Quyết định này, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét, quyết định áp dụng mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của Sở, ban, ngành và địa phương.
2. Cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nghiên cứu, căn cứ điều kiện thực tế, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể.
3. Định mức sử dụng cơ sở vật chất, vận hành cơ sở vật chất phục vụ tổ chức giải, các dịch vụ thuê theo yêu cầu chuyên môn được thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng... năm 2026.
2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Thể dục thể thao Việt Nam;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu VT, VX (Dưỡng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thái Văn Thành

**QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI
ĐẤU THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

*(Kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An*

Phần I. Mô tả thành phần công việc

TT	Nội dung công việc	Người thực hiện
1	Ban tổ chức: - Xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch tổ chức giải đấu, trận đấu bao gồm: chuẩn bị và đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư; chuẩn bị và triển khai công tác tuyên truyền, lễ tân; chuẩn bị và triển khai công tác hậu cần (ăn, ở, giao thông, phương tiện di chuyển...); chuẩn bị và triển khai công tác khai mạc, bế mạc; chỉ đạo việc chuẩn bị và triển khai công tác y tế; chỉ đạo việc chuẩn bị và triển khai công tác an ninh; chuẩn bị và triển khai công tác chuyên môn (hồ sơ đăng ký, thẻ, lịch tập, lịch thi đấu...); - Giám sát, xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức giải đấu, trận đấu; - Tổng kết, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật.	Viên chức
2	Ban trọng tài: Xây dựng kế hoạch và tổ chức điều hành giải đấu, trận đấu theo đúng Luật và Điều lệ môn thể thao.	Cộng tác viên trở lên
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn: Tháo, lắp, vận hành các trang thiết bị chuyên môn, thiết bị điều hành giải đấu, trận đấu; Hỗ trợ trọng tài, thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của Ban trọng tài trong quá trình tổ chức giải đấu, trận đấu (nhặt bóng, lau sàn, dẫn vận động viên vào vị trí thi đấu...).	Cộng tác viên trở lên
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu: vận hành cơ sở vật chất, điện, nước, vệ sinh, lễ tân, khánh tiết, âm thanh, ánh sáng, phục vụ khai mạc, bế mạc, trao thưởng...	Cộng tác viên trở lên
5	Tình nguyện viên: Hỗ trợ Ban Tổ chức trong công tác tổ chức giải đấu, trận đấu, là cầu nối thông tin hai chiều giữa	Cộng tác viên trở lên

	Ban Tổ chức đến các đoàn và ngược lại	
6	Nhân viên an ninh: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác bảo đảm an ninh, an toàn trước, trong và sau giải đấu, trận đấu.	Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự
7	Nhân viên y tế: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác bảo đảm y tế trước, trong và sau giải đấu, trận đấu.	Viên chức hạng III hoặc tương đương trở lên
8	Phiên dịch: Phiên dịch cho Ban tổ chức, trọng tài, các đoàn, khách quốc tế.	Cộng tác viên trở lên

Phần II. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai được quy định tại các biểu số kèm theo Phụ lục của Thông tư này

Biểu số 1
MÔN BẮN CUNG

(Kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	2,5
2	Ban Trọng tài	40	7	20	3,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	6	7	6	3,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	3,5
6	Nhân viên Y tế	2	7	2	3,5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	6	7	6	3,5

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số	Thời gian sử	Số	Thời gian sử	

			lượng	dụng (ca)	lượng	dụng (ca)	
1	Giá đỡ bia	Cái	10	7	5	3,5	0.05
2	Thước dây 100m	Cái	2	7	1	3,5	0.133
3	Hệ thống bảng chỉ cự ly	Bộ	2	7	1	3,5	0.133
4	Bảng số bộ từ 1-32	Bộ	2	7	1	3,5	0.08
5	Ghi hình chuyên môn	Ca	4	7	3	3,5	0.08
6	Tivi	Cái	2	7	2	3,5	0.08
7	Màn hình led	Bộ	1	7	1	3,5	0.08
8	Bảng điểm điện tử	Bộ	1	7	1	3,5	0.05
9	Bảng điểm bắn chung kết	Bộ	1	7	1	3,5	0.05
10	Bộ ấn điểm trực tiếp	Bộ	10	7	5	3,5	0.08
11	Kính lúp soi điểm	Cái	10	7	5	3,5	0.133
12	Ống nhôm	Cái	2	7	2	3,5	0.133
13	Lều các đội	Cái	11	7	11	3,5	0.133
14	Lều chức năng	Cái	9	7	9	3,5	0.05
15	Lều ăn trưa	Cái	4	7	4	3,5	0.05
16	Nhà vệ sinh di động	Cái	5	7	2	3,5	0.05
17	Ô che nắng	Cái	10	7	10	3,5	0.133
18	Hàng rào	Cái	100	7	100	3,5	0.05
19	Loa đài	Bộ	1	7	1	3,5	0.05
20	Bộ đàm	Cái	10	7	5	3,5	0.133

21	Ủng	Đôi	20	7	10	3,5	0.133
22	Thước bé 5m	Cái	5	7	2	3,5	0.133
23	Ống đựng tên	Cái	4	7	4	3,5	0.133
24	Hệ thống wifi	Gói	1	7	1	3,5	0.133
25	Phần mềm thi đấu	Gói	1	7	1	3,5	0.05
26	Cân cung	Cái	2	7	1	3,5	0.133
27	Quạt hơi nước	Cái	10	7	5	3,5	0.133
28	Máy quay Camera	Cái	10	7	5	3,5	0.08
29	Máy tính xách tay	Cái	2	7	1	3,5	0.08
30	Máy photocopy	Cái	1	7	1	3,5	0.08
31	Máy in	Cái	1	7	1	3,5	0.133
32	Bàn ghế khách vip	Bộ	2	7	2	3,5	0.133
33	Máy tính cộng điểm	Cái	2	7	1	3,5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phòng lớn	Cái	2	0	100	1	0	100

5	Nước uống	Thùng	100	0	100	80	0	100
6	In và đóng biên bản	Quyển	130	0	100	30	0	100
7	Sổ đeo	Cái	200	0	100	300	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	130	0	100	30	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	5	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	40	0	100	40	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	40	0	100	40	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	40	0	100	40	0	100
13	Bia	Cái	50	0	100	50	0	100
14	Giấy bia lớn	Cái	500	0	100	500	0	100
15	Giấy bia nhỏ	Cái	500	0	100	500	0	100
16	Giấy bia nhỡ	Cái	500	0	100	500	0	100
17	Đinh ghim bia (Inox)	Cái	500	0	100	500	0	100
18	Đinh ghim dây (Inox)	Cái	200	0	100	200	0	100
19	Dây căng sân	Mét	2.000	0	100	2.000	0	100
20	Bảng lật điểm	Cái	10	0	100	5	0	100
21	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	0	100	1	0	100
22	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	20	0	100
23	Giấy chứng nhận	Tờ	500	0	100	500	0	100
24	Hoa trao thưởng	Bó	40	0	100	40	0	100
25	Thẻ trọng tài	Bộ	40	0	100	20	0	100
26	Thẻ thi đấu	Cái	200	0	100	200	0	100
27	Ô cầm tay	Cái	20	0	100	20	0	100
28	Áo mưa	Cái	40	0	100	40	0	100
29	Biên tên đoàn	Cái	130	10	30	30	0	100
30	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
31	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
32	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
34	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
35	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
36	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100

37	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
38	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
39	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
40	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
41	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
42	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100

Biểu số 2
MÔN BẮN NỔ, BẮN NÁ

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	2
2	Ban Trọng tài	15	7	10	4
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	10	4
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	4
5	Nhân viên Y tế	2	7	2	4
6	Nhân viên an ninh, trật tự	6	7	4	4

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Phòng chắn bia	Cái		7	4	2	0.133
2	Bệ bia bắn	Cái		7	5	4	0.133
3	Hộp bia bắn dự phòng	Cái		7	5	4	0.133
4	Máy in	Cái		7	1	4	0.133
5	Đèn rọi bia	Cái		7	5	4	0.133

6	Bóng đèn dự phòng	Cái		7	5	4	0.133
7	Cờ báo hiệu bắn	Cái		7	5	4	0.133
8	Tivi	Cái		7	1	4	0.08
9	Đồng hồ bấm tay	Cái		7	2	4	0.133
10	Máy tính cộng điểm	Cái		7	1	4	0.133
11	Máy quay Camera	Cái		7	1	4	0.08
12	Máy tính xách tay	Cái		7	1	4	0.08
13	Máy photocopy	Cái		7	1	4	0.08
14	Bộ bốc thăm	Bộ		7	1	4	0.133
15	Ô cắm đa năng 30 m	Cái		7	5	4	0.133
16	Ô che nắng	Chiếc		7	5	4	0.133
17	Bộ bực trao thưởng	Bộ		7	1	4	0.133
18	Bàn	Cái		7	50	4	0.133
19	Ghế	Cái		7	100	4	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
6	Biên bản	Tờ	1500	0	100	1500	0	100
7	Khay trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	200	0	100	200	0	100
11	Cờ thưởng toàn đoàn	Cái	3	0	100	3	0	100
12	Cờ lưu niệm	Cái	40	0	100	40	0	100

13	Cờ thưởng đồng đội	Cái	30	0	100	30	0	100
14	Hoa Khai, bể mực	Bó	160	0	100	60	0	100
15	Thẻ	Cái	200	0	100	200	0	100
16	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	400	0	100	400	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	30	0	100
18	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
19	Bút bi	Cái	120	0	100	120	0	100
20	Kẹp bìa	Cái	45	0	100	45	0	100
21	Túi clia đựng hồ sơ	Cái	50	0	100	50	0	100
22	Bút xóa, bút đánh dấu	Cái	20	0	100	20	0	100
23	Băng dính màu	Cuộn	10	0	100	10	0	100
24	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
25	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
26	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
27	Ruột ghim	Hộp	10	0	100	10	0	100
28	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Ghim mũ	Hộp	2	0	10	2	0	10

Biểu số 3
MÔN BI SẮT (PETANQUE)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	2
2	Ban Trọng tài	20	7	10	3
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	6	7	6	3
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	6	7	6	3

5	Nhân viên Y tế	4	7	2	3
6	Nhân viên an ninh, trật tự	6	7	6	3

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng điện tử	Bộ	1	7	1	3	0.08
2	Phần mềm điều hành	Bộ	1	7	1	3	0.133
3	Bảng điểm trên sân	Cái	10	7	10	3	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	10	7	10	3	0.08
5	Tivi	Cái	2	7	2	3	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	7	1	3	0.08
7	Máy in màu	Cái	1	7	1	3	0.08
8	Máy tính xách tay	Cái	1	7	1	3	0.133
9	Thước đo chuyên dụng	Cái	10	7	10	3	0.133
10	Thước đo 30m	Cái	5	7	5	3	0.133
11	Bộ thi kỹ thuật	Bộ	4	7	4	3	0.133
12	Bi thi kỹ thuật	Bộ	4	7	4	3	0.133
13	Khán đài	Cái	2	7	2	3	0.133
14	Ánh sáng	Bộ	10	7	10	3	0.08
15	Bục trao thưởng	Bộ	1	7	1	3	0.133
16	Âm thanh	Bộ	1	7	1	3	0.08
17	Bàn	Cái	30	7	30	3	0.133
18	Ghế	Cái	150	7	150	3	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi	Tiêu hao (%)

				(%)			(%)	
1	Băng rôn	Cái	2	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	2	0	100	3	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	100	0	100	200	0	100
5	In và đóng tài liệu	Quyển	10	0	100	5	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	70	0	100	70	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	25	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
9	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	10	0	100
10	Bảng chữ A	Cái	50	0	100	50	0	100
11	Bi đích	Viên	50	0	100	50	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	40	0	100	40	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	40	0	100	40	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	80	0	100	80	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	160	0	100	160	0	100
16	Hoa trao thưởng	Bó	48	0	100	48	0	100
17	Cúp trao thưởng	Cái	24	0	100	24	0	100
18	Giấy A4	Gram	2	0	100	2	0	100
19	Bút bi	Cái	2	0	100	2	0	100
20	Bút dạ màu	Cái	10	0	100	100	0	100
21	Máy đập ghim	Cái	2	0	100	100	0	100
22	Bìa cứng	Gram	1	0	100	1	0	100
23	Giấy đề can	Gram	1	0	100	1	0	100
24	Túi file nylon	Cái	30	0	100	30	0	100
25	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100

Biểu số 4
MÔN BILLIARDS & SNOOKER

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức	
		Giải cấp tỉnh	Giải cấp xã

		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	3
2	Ban Trọng tài	30	8	20	5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	8	20	5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	5
5	Nhân viên Y tế	4	8	4	5
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	8	5

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng điểm điện tử	Bộ	12	8	24	5	0.08
2	Màn hình điện tử	Cái	1	8	1	5	0.08
3	Máy quay Camera	Cái	16	8	24	5	0.08
4	Máy photocopy	Cái	1	8	1	5	0.08
5	Máy in	Cái	1	8	1	5	0.133
6	Máy tính xách tay	Cái	1	8	1	5	0.08
7	Bàn Snooker	Cái	4	8	4	5	0.08
8	Bàn Pool	Cái	8	8	10	5	0.08
9	Bàn Carom	Cái	8	8	10	5	0.08
10	Bi Snooker	Bộ	4	8	4	5	0.133
11	Bi Pool	Bộ	8	8	10	5	0.133
12	Bi Carom	Bộ	8	8	10	5	0.133
13	Bi English	Bộ	6	8	4	5	0.133
14	Đèn bàn thi đấu	Bộ	16	8	24	5	0.133
15	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	8	1	5	0.133
16	Bàn	Cái	30	8	30	5	0.133
17	Ghế	Cái	180	8	180	5	0.133
18	Khung giá treo đèn	Bộ	3	8	4	5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
5	In và đóng tài liệu	Quyển	20	0	100	10	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	48	0	100	48	0	100
7	Cúp trao thưởng	Cái	14	0	100	40	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	130	0	100	40	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	4	0	100	2	0	100
10	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
11	Bảng chữ A	Cái	50	0	100	50	0	100
12	Vải bàn Snooker	Tám	4	0	100	4	0	100
13	Vải bàn Pool	Tám	8	0	100	10	0	100
14	Vải bàn Carom	Tám	8	0	100	10	0	100
15	Huy chương Vàng	Chiếc	20	0	100	30	0	100
16	Huy chương Bạc	Chiếc	20	0	100	30	0	100
17	Huy chương Đồng	Chiếc	40	0	100	60	0	100
18	Dây điện	Mét	500	0	100	500	0	100
19	Cáp treo đèn	Mét	500	0	100	500	0	100
20	Xe cầu, xe nâng	Lượt	2	0	100	2	0	100
21	Giấy chứng nhận	Cái	80	0	100	80	0	100
22	Hoa trao thưởng	Bó	80	0	100	80	0	100
23	Giấy A4	Gram	3	0	100	3	0	100
24	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
25	Bút dạ màu	Cái	20	0	100	20	0	100
26	Máy đập ghim	Cái	2	0	100	100	0	100

27	Bìa cứng	Gram	1	0	100	1	0	100
28	Giấy đề can	Gram	1	0	100	1	0	100
29	Túi file nylon	Cái	30	0	100	30	0	100
30	Cặp trình ký	Cái	30	0	100	30	0	100

Biểu số 5
MÔN BÓNG BÀN

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	4
2	Ban Trọng tài	20	8	20	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	8	16	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	6
5	Nhân viên Y tế	4	8	2	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự	6	8	6	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Định mức tiêu hao của 1 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	1	8	1	6	0.05
2	Bàn thi đấu	Cái	10	8	10	6	0.08
3	Bảng điểm điện tử	Cái	1	8	1	6	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	1	8	1	6	0.08
5	Máy tính để bàn	Cái	2	8	2	6	0.08
6	Máy tính xách tay	Cái	2	8	2	6	0.08
7	Máy photocopy	Cái	1	8	1	6	0.08

8	Máy in	Cái	1	8	1	6	0.133
9	Hộp đựng khăn mặt	Cái	10	8	10	6	0.133
10	Ring chắn bóng	Cái	250	8	240	6	0.133
11	Bộ điều hành của trọng tài	Bộ	50	8	50	6	0.133
12	Đồng hồ bấm giây	Cái	50	8	50	6	0.133
13	Thiết bị kiểm tra vợt	Cái	1	8	1	6	0.133
14	Ghế trọng tài chính	Cái	10	8	10	6	0.133
15	Bộ đàm	Cái	20	8	20	6	0.133
16	Thước đo lưới	Cái	10	8	10	6	0.133
17	Đồng hồ Time Out	Cái	10	8	10	6	0.133
18	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	4	1	3	0.133
19	Bàn	Cái	20	8	20	6	0.133
20	Ghế	Cái	50	8	50	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	40	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	40	0	100	40	0	100
7	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	28	0	100	28	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	28	0	100	28	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	56	0	100
11	Giấy chứng nhận	Cái	150	0	100	150	0	100
12	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100

13	Bóng	Hộp	70	0	100	70	0	100
14	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
15	In và đóng biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100
16	In và đóng tài liệu	Quyển	50	0	100	50	0	100
17	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
18	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
19	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
20	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
21	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
22	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
23	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
24	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
25	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
26	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
27	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
28	Ghim cài	Cái	04	0	100	04	0	100

Biểu số 6

MÔN BÓNG CHUYỀN TRONG NHÀ (DÙNG CHO 01 ĐỊA ĐIỂM THI ĐẤU)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	6
2	Ban Trọng tài	20	10	20	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10	20	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	10	30	8
5	Nhân viên Y tế	5	10	5	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	8	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn	Định mức	Mức hao
-----	--------------	-----	----------	---------

		vị tính	Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		phí 01 ca (%)
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	2	10	2	8	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	2	10	2	8	0.08
3	Màn hình Led	Bộ	2	10	2	8	0.08
4	Bộ Video challenger	Bộ	2	10	2	8	0.08
5	Bộ cột, lưới, Angten, ghế trọng tài, thước đo lưới	Bộ	8	10	4	8	0.08
6	Bục giám sát, bàn ghế thư ký, giám sát	Bộ	2	10	2	8	0.133
7	Âm thanh	Bộ	2	10	2	8	0.08
8	Bảng điểm lớn	Cái	4	10	4	8	0.133
9	Chuông hội ý	Bộ	2	10	2	8	0.133
10	Ghế khu vực kỹ thuật	Cái	38	10	38	8	0.133
11	Biển thay người	Bộ	4	10	4	8	0.133
12	Ghế nhựa nhỏ	Cái	38	10	38	8	0.133
13	Cây lau sàn	Cái	12	10	12	8	0.133
14	Giá đựng bóng	Cái	2	10	2	8	0.133
15	Máy quay Camera	Cái	2	10	2	8	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	2	10	2	8	0.08
17	Máy photocopy	Cái	2	10	2	8	0.08
18	Máy in	Cái	1	10	1	8	0.133
19	Bảng điểm mini	Cái	2	10	2	8	0.133
20	Ghế phạt	Cái	8	10	8	8	0.133
21	Bộ đàm	Cái	20	10	20	8	0.133
22	Đồng hồ đo ánh sáng	Cái	2	10	2	8	0.08
23	Đồng hồ đo áp lực bóng	Cái	2	10	2	8	0.133
24	Bơm bóng	Cái	2	10	2	8	0.133
25	Tivi 75 inch	Cái	1	10	1	8	0.133
26	Máy chiếu	Bộ	1	10	1	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	16	0	100	16	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	36	0	100	36	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	36	0	100	36	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	72	0	100	72	0	100
12	Đá lạnh	Túi	200	0	100	200	0	100
13	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
14	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
15	Bóng thi đấu	Quả	50	0	100	20	0	100
16	Còi	Cái	28	0	100	28	0	100
17	Bộ bốc thăm	Bộ	01	0	100	1	0	100
18	Bộ thẻ phạt	Bộ	4	0	100	4	0	100
19	Thùng đựng đá	Cái	8	0	100	6	0	100
20	Xe đựng bóng	Cái	6	0	100	6	0	100
21	Khăn lau bóng	Cái	50	0	100	50	0	100
22	Hoa khai, bế mạc	Bó	30	0	100	30	0	100
23	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
24	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
25	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
26	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
27	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100

28	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
29	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
30	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
31	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
33	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
34	Ghim cài	Cái	04	0	100	04	0	100

Biểu số 7

MÔN BÓNG CHUYỀN BÃI BIỂN (DÙNG CHO 01 ĐỊA ĐIỂM CÓ 02 SÂN THI ĐẤU)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	3
2	Ban Trọng tài	20	7	20	5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	7	20	5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	7	30	5
5	Nhân viên Y tế	5	7	5	5
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	8	5

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Lưới bao quanh sân	Bộ	4	7	4	5	0.133
2	Bảng điện tử	Bộ	2	7		5	0.08
3	Màn hình Led	Bộ	1	7	1	5	0.08

4	Bộ Video challenger	Bộ	2	7	2	5	0.08
5	Âm thanh	Bộ	1	7	1	5	0.08
6	Bộ cột, lưới, Angten, ghế trọng tài, thước đo	Bộ	4	7	4	5	0.08
7	Bục giám sát, bàn ghế thư ký, giám sát	Bộ	2	7	2	5	0.133
8	Bảng điểm lớn	Cái	4	7	4	5	0.133
9	Cào cát	Cái	8	7	8	5	0.133
10	Ghế khu vực kỹ thuật	Cái	8	7	8	5	0.133
11	Biển báo phát bóng	Bộ	2	7	2	5	0.133
12	Ghế nhựa nhỏ	Cái	36	7	36	5	0.133
13	Cuộc xêng	Cái	8	7	8	5	0.133
14	Ô che nắng	Cái	80	7	80	5	0.133
15	Máy quay Camera	Cái	2	7	2	5	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	1	7	1	5	0.08
17	Máy photocopy	Cái	1	7	1	5	0.08
18	Máy in	Cái	1	7	1	5	0.133
19	Bơm bóng	Cái	2	7	2	5	0.133
20	Bảng điểm mini	Cái	2	7	2	5	0.133
21	Hệ thống nước tưới sân	Cái	4	7	4	5	0.133
22	Đồng hồ đo áp lực bóng	Cái	2	7	2	5	0.133
23	Bộ đàm	Cái	5	7	5	5	0.133
24	Tivi 75 inch	Cái	1	7	1	5	0.133
25	Máy chiếu	Bộ	1	7	1	5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100

3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	4	0	100	4	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	12	0	100	12	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	24	0	100	24	0	100
12	Mũ	Cái	100	0	100	100	0	100
13	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
14	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
15	Khăn lau bóng	Cái	120	0	100	120	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
17	Bóng	Quả	100	0	100	50	0	100
18	Xe đựng bóng	Cái	4	0	100	4	0	100
19	Còi	Cái	52	0	100	52	0	100
20	Bộ bốc thăm	Bộ	2	0	100	2	0	100
21	Bộ thẻ phạt	Bộ	2	0	100	2	0	100
22	Thùng đựng đá	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Chậu rửa	Cái	8	0	100	8	0	100
24	Hoa khai, bể mặc	Bó	30	0	100	30	0	100
25	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
26	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
27	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
28	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
29	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
30	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
31	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
32	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
33	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

36	Ghim cài	Cái	04	0	100	04	0	100
----	----------	-----	----	---	-----	----	---	-----

Biểu số 8
MÔN BÓNG ĐÁ

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số 02/2025/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	14	10	8
2	Ban Trọng tài	30	16	20	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	40	16	40	10
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	68	16	68	10
5	Nhân viên phục vụ Y tế	10	16	4	10
6	Nhân viên an ninh, trật tự	400	16	30	10

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng thay người (điện tử hoặc nhựa)	Cái	2	16	2	10	0.05
2	Cầu môn thi đấu	Bộ	3	16	2	10	0.05
3	Cầu môn tập di động	Bộ	3	16	2	10	0.08
4	Máy quay Camera	Bộ	8	16	8	10	0.08
5	Tivi	Cái	4	16	2	10	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	16	1	10	0.08
7	Máy tính để bàn	Cái	3	16	2	10	0.133
8	Máy in	Cái	1	16	1	10	0.133

9	Máy tính xách tay	Cái	3	16	1	10	0.08
10	Bơm bóng điện tử hoặc bằng tay	Cái	2	16	1	10	0.133
11	Bộ đàm	Cái	10	16	10	10	0.133
12	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	4	16	1	10	0.08
13	Dây Ô điện đa năng	Cái	20	16	10	10	0.133
14	Quạt cây	Cái	30	16	20	10	0.08
15	Tủ lạnh 150 lít	Cái	8	16	4	10	0.133
16	Giường y tế	Cái	4	16	2	10	0.133
17	Tủ thuốc y tế	Cái	4	16	2	10	0.133
18	Giường massage	Cái	10	16	5	10	0.133
19	Tủ đựng đồ	Cái	20	16	10	10	0.133
20	Thùng rác	Cái	20	16	12	10	0.133
21	Ghế băng + ghế đơn	Cái	400	16	200	10	0.133
22	Cáng khiêng	Cái	8	16	4	10	0.133
23	Bàn (1m -3m)	Cái	30	16	20	10	0.133
24	Bảng phocmica +bút dạ	Cái	20	16	10	10	0.133
25	Ô che mưa, nắng	Cái	40	16	20	10	0.133
26	Bộ bốc thăm	Bộ	2	16	1	10	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	30	0	100
2	Pano Khẩu hiệu	Cái	30	0	100	15	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	400	0	100	200	0	100
4	Cờ FIFA/AFC	Cái	8	0	100	4	0	100
5	Cờ trao thưởng	Cái	4	0	100	4	0	100
6	Cờ Tổ quốc	Cái	6	0	100	3	0	100
7	Cờ góc + cán	Bộ	4	0	100	2	0	100
8	Phông lớn	Cái	8	0	100	4	0	100

9	Phông trao thưởng	Cái	2	0	100	1	0	100
10	Phông hợp báo	Cái	4	0	100	2	0	100
11	Phông hợp kỹ thuật	Cái	4	0	100	2	0	100
12	Nước uống	Thùng	400	0	100	200	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	32	0	100	32	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	32	0	100	32	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	64	0	100	64	0	100
16	Cúp trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
17	Cờ lưu niệm	Cái	11	0	100	16	0	100
18	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
19	Nước tẩy rửa	Chai	200	0	100	100	0	100
20	Bóng thi đấu	Quả	700	0	100	480	0	100
21	Áo Bis thi đấu	Cái	200	0	100	150	0	100
22	Áo Bis dành cho báo chí	Cái	200	0	100	150	0	100
23	Trang phục phục vụ chuyên môn	Bộ	108	0	100	108	0	100
24	Hoa khai, bế mạc	Bó	144	0	100	144	0	100
25	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
26	Áo mưa	Cái	240	0	100	150	0	100
27	Biển hiệu xác định khu vực chuyên môn	Cái	20	0	100	14	0	100
28	Túi đựng bóng thi đấu	Cái	20	0	100	10	0	100
29	Lưới cầu môn	Bộ	8	0	100	4	0	100
30	Thùng đựng đá	Cái	20	0	100	12	0	100
31	Mũ lưỡi trai	Cái	200	0	100	200	0	100
32	Giấy chứng nhận thành tích	Tờ	128	0	100	128	0	100
33	Đá lạnh	Túi	200	0	100	200	0	100
34	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
35	Sơn kẻ sân	Hộp	200	0	100	100	0	100
36	Thuê xe ô tô phục vụ Ban tổ chức, Trọng	Cái	16	0	100	4	0	100

	tài							
37	Thuê xe ô tô 45 chỗ phục vụ các đội bóng	Cái	8	0	100	3	0	100
38	In và đóng tài liệu chuyên môn	Quyển	100	0	100	100	0	100
39	Giấy A4	Gram	50	0	100	50	0	100
40	File công IG 7F	Cái	50	0	100	50	0	100
41	Ghim bấm 23/10	Hộp	10	0	100	10	0	100
42	Túi hồ sơ dày khổ A4	Cái	30	0	100	30	0	100
43	Kẹp tài liệu 25mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
44	Kẹp tài liệu 41mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
45	File công IG 5F	Cái	5	0	100	5	0	100
46	Dập ghim Plus 10	Cái	3	0	100	3	0	100
47	Bút bi TL 027	Cái	50	0	100	50	0	100
48	Bút lông bảng WB03	Cái	10	0	100	10	0	100
49	Băng xóa WH V5JPN	Cái	10	0	100	10	0	100
50	File trình ký đôi A4	Cái	10	0	100	10	0	100
51	Bút nhớ dòng	Cái	4	0	100	4	0	100
52	Bút chì	Cái	5	0	100	5	0	100
53	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	0	100	10	0	100
54	Ghim cài	Hộp	10	0	100	10	0	100
55	Bút dạ bảng	Cái	6	0	100	6	0	100
56	Giấy note	Tập	10	0	100	10	0	100
57	Bìa mika	Gram	5	0	100	5	0	100
58	Hộp file dán 10F	Cái	5	0	100	5	0	100
59	Hộp file dán 20F	Cái	5	0	100	5	0	100
60	Phong bì	Cái	200	0	100	200	0	100
61	Dao cắt giấy	Cái	3	0	100	3	0	100
62	Đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
63	Bìa màu	Gram	1	0	100	1	0	100
64	Hồ khô	Lọ	6	0	100	6	0	100
65	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100

66	Sổ công tác	Quyển	40	0	100	40	0	100
67	Giấy A3 Indo	Gram	1	0	100	1	0	100

* Ghi chú: - Ban Trọng tài gồm: Ban Kỷ luật, Ban Khiếu nại, Ban Y tế, Ban truyền thông, Giám sát, Điều phối viên, Ban Kỹ thuật,
- Nhân viên an ninh, trật tự bao gồm: Lực lượng công an, Lực lượng cảnh sát cơ động, Nhân viên Bảo vệ.

Biểu số 9 MÔN BÓNG ĐÁ BÃI BIỂN

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	6
2	Ban Trọng tài	20	10	15	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10	20	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	10	20	8
5	Nhân viên phục vụ Y tế	4	10	2	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	10	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng điện tử	Bộ	4	10	1	8	0.05
2	Cầu môn	Bộ	3	10	2	8	0.05
3	Máy quay Camera	Bộ	12	10	4	8	0.08
4	Tivi	Cái	2	10	1	8	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	10	1	8	0.08
6	Máy tính để bàn	Cái	2	10	1	8	0.133

7	Máy in	Cái	1	10	1	8	0.133
8	Máy tính xách tay	Cái	2	10	1	8	0.08
9	Bơm bóng điện tử	Cái	2	10	1	8	0.08
10	Bộ đàm	Cái	20	10	10	8	0.133
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2	10	1	8	0.08
12	Dây ổ điện đa năng	Bộ	20	10	10	8	0.133
13	Quạt cây	Cái	20	10	6	8	0.08
14	Tủ lạnh 150 lít	Cái	2	10	1	8	0.08
15	Giường y tế	Cái	4	10	1	8	0.08
16	Tủ thuốc y tế	Cái	4	10	1	8	0.08
17	Giường massage	Cái	5	10	2	8	0.08
18	Tủ đựng đồ	Cái	12	10	6	8	0.133
19	Thùng rác	Cái	20	10	10	8	0.133
20	Ghế băng, ghế đơn	Cái	100	10	50	8	0.133
21	Cảng khiêng	Cái	5	10	3	8	0.133
22	Bàn (3m -5m)	Cái	8	10	4	8	0.133
23	Bảng phocmica, bút dạ	Cái	8	10	4	8	0.133
24	Ô che	Cái	30	10	15	8	0.133
25	Bảng thay người	Cái	4	10	2	8	0.133
26	Cây cào cát	Cái	16	10	8	8	0.133
27	Bộ bốc thăm	Bộ	1	10	1	8	0.133
28	Lều chức năng	Cái	15	10	10	8	0.133
29	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	30	0	100
2	Pano Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	10	0	100

3	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	100	0	100
4	Bảng chữ A chắn cát	Cái	120	0	100	60	0	100
5	Cờ FIFA/AFC	Cái	4	0	100	2	0	100
6	Cờ trao thưởng	Cái	4	0	100	4	0	100
7	Cờ Tổ quốc	Cái	4	0	100	2	0	100
8	Phông lớn	Cái	4	0	100	2	0	100
9	Phông trao thưởng	Cái	2	0	100	1	0	100
10	Phông hợp báo	Cái	2	0	100	1	0	100
11	Phông hợp kỹ thuật	Cái	2	0	100	1	0	100
12	Nước uống	Thùng	300	0	100	150	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	18	0	100	18	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	18	0	100	18	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	36	0	100	36	0	100
16	Cúp trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
17	In và đóng tài liệu chuyên môn	Quyển	100	0	100	100	0	100
18	Cờ lưu niệm	Cái	11	0	100	16	0	100
19	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
20	Nước tẩy rửa	Chai	100	0	100	50	0	100
21	Bóng thi đấu	Quả	200	0	100	120	0	100
22	Lưới cầu môn	Bộ	4	0	100	3	0	100
23	Thùng đựng đá	Cái	12	0	100	4	0	100
24	Bộ dây giới hạn sân	Bộ	8	0	100	5	0	100
25	Áo Bis thi đấu	Cái	100	0	100	65	0	100
26	Áo Bis báo chí	Cái	100	0	100	50	0	100
27	Trang phục phục vụ chuyên môn	Bộ	60	0	100	60	0	100
28	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	15	0	100
29	Biển hiệu xác định khu vực chuyên môn	Cái	12	0	100	6	0	100
30	Túi đựng bóng thi đấu	Cái	8	0	100	4	0	100
31	Hoa khai bể mạc	Bó	82	0	100	82	0	100
32	Giấy chứng nhận	Tờ	72	0	100	72	0	100

	thành tích							
33	Đá lạnh	Túi	150	0	100	150	0	100
34	Mũ lưỡi trai	Cái	150	0	100	150	0	100
35	Áo mưa	Cái	160	0	100	100	0	100
36	Thuê xe ô tô phụ vụ Ban tổ chức, Trọng tài	Cái	10	0	100	3	0	100
37	Thuê xe ô tô 45 chỗ phục vụ các đội bóng	Cái	8	0	100	2	0	100
38	Giấy A4	Gram	50	0	100	50	0	100
39	File công IG 7F	Cái	50	0	100	50	0	100
40	Ghim bấm 23/10	Hộp	10	0	100	10	0	100
41	Túi hồ sơ dày khổ A4	Cái	30	0	100	30	0	100
42	Kẹp tài liệu 25mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
43	Kẹp tài liệu 41mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
44	File công IG 5F	Cái	5	0	100	5	0	100
45	Dập ghim Plus 10	Cái	3	0	100	3	0	100
46	Bút bi TL 027	Cái	50	0	100	50	0	100
47	Bút lông bảng WB03	Cái	10	0	100	10	0	100
48	Băng xóa WH V5JPN	Cái	10	0	100	10	0	100
49	File trình ký đôi A4	Cái	10	0	100	10	0	100
50	Bút nhớ dòng	Cái	4	0	100	4	0	100
51	Bút chì	Cái	5	0	100	5	0	100
52	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	0	100	10	0	100
53	Ghim cài	Hộp	10	0	100	10	0	100
54	Bút dạ bảng	Cái	6	0	100	6	0	100
55	Giấy note	Tập	10	0	100	10	0	100
56	Bìa mika	Gram	1	0	100	1	0	100
57	Hộp file dán 10F	Cái	5	0	100	5	0	100
58	Hộp file dán 20F	Cái	5	0	100	5	0	100
59	Phong bì	Cái	200	0	100	200	0	100
60	Dao cắt giấy	Cái	3	0	100	3	0	100
61	Đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100

62	Bìa màu	Gram	5	0	100	5	0	100
63	Hồ khô	Lọ	6	0	100	6	0	100
64	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
65	Sổ công tác đẹp	Quyển	40	0	100	40	0	100
66	Giấy A3 Indo	Gram	1	0	100	1	0	100

* Ghi chú: - Ban Trọng tài gồm: Ban Kỷ luật, Ban Khiếu nại, Ban Y tế, Ban truyền thông, Giám sát, Điều phối viên, Ban Kỹ thuật,

- Nhân viên an ninh, trật tự bao gồm: Lực lượng công an, Lực lượng cảnh sát cơ động, Nhân viên Bảo vệ.

Biểu số 10 MÔN BÓNG ĐÁ FUTSAL

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	6
2	Ban Trọng tài	20	10	15	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	10	10	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	10	10	8
5	Nhân viên phục vụ Y tế	6	10	4	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	20	10	10	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	2	10	1	8	0.05

2	Cầu môn	Bộ	3	10	2	8	0.05
3	Máy quay Camera	Cái	12	10	8	8	0.08
4	Tivi	Cái	4	10	2	8	0.08
5	Đồng hồ báo lỗi, còi hơi	Bộ	4	10	2	8	0.133
6	Máy photocopy	Cái	2	10	1	8	0.08
7	Máy tính để bàn	Cái	3	10	2	8	0.133
8	Máy in	Cái	2	10	2	8	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	4	10	2	8	0.08
10	Bơm bóng điện tử	Cái	2	10	1	8	0.133
11	Bộ đàm	Cái	24	10	12	8	0.133
12	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2	10	1	8	0.08
13	Dây ổ điện đa năng	Bộ	20	10	10	8	0.133
14	Quạt cây	Cái	10	10	10	8	0.08
15	Tủ lạnh 150 lít	Cái	20	10	10	8	0.133
16	Giường y tế	Cái	4	10	2	8	0.133
17	Tủ thuốc y tế	Cái	4	10	2	8	0.133
18	Giường massage	Cái	10	10	5	8	0.133
19	Tủ đựng đồ	Cái	20	10	10	8	0.133
20	Thùng rác	Cái	40	10	20	8	0.133
21	Ghế băng, ghế đơn	Cái	300	10	150	8	0.133

22	Cánh khiêng	Cái	5	10	3	8	0.133
23	Bàn (3m -5m)	Cái	8	10	4	8	0.133
24	Bảng phocmica, bút dạ	Cái	10	10	5	8	0.133
25	Bộ bốc thăm	Bộ	1	10	1	8	0.133
26	Bục Trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	30	0	100
2	Pano Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	15	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	200	0	100
4	Cờ FIFA/AFC	Cái	4	0	100	4	0	100
5	Cờ trao thưởng	Cái	4	0	100	4	0	100
6	Cờ Tổ quốc	Cái	4	0	100	3	0	100
7	Phông lớn	Cái	4	0	100	2	0	100
8	Phông trao thưởng	Cái	2	0	100	4	0	100
9	Phông hợp báo	Cái	2	0	100	1	0	100
10	Phông hợp kỹ thuật	Cái	2	0	100	2	0	100
11	Nước uống	Thùng	200	0	100	2	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	22	0	100	22	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	22	0	100	22	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	44	0	100	44	0	100
15	Cúp trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
16	Cờ lưu niệm	Cái	11	0	100	8	0	100
17	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100

18	Nước tẩy rửa	Chai	200	0	100	100	0	100
19	Bóng thi đấu	Quả	300	0	100	180	0	100
20	Lưới cầu môn	Bộ	4	0	100	3	0	100
21	Thùng đựng đá	Cái	12	0	100	8	0	100
22	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	8	0	100
23	Băng dính dán sân	Cuộn	200	0	100	100	0	100
24	Áo Bis thi đấu	Cái	150	0	100	100	0	100
25	Áo Bis báo chí	Cái	150	0	100	100	0	100
26	Trang phục phục vụ chuyên môn	Bộ	90	0	100	90	0	100
27	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	15	0	100
28	Biển hiệu xác định khu vực chuyên môn	Cái	20	0	100	10	0	100
29	Túi đựng bóng thi đấu	Cái	10	0	100	5	0	100
30	Hoa khai, bể mạc	Bó	120	0	100	120	0	100
31	Giấy chứng nhận thành tích	Tờ	88	0	100	88	0	100
32	Đá lạnh	Túi	150	0	100	150	0	100
33	Thuê xe ô tô phục vụ Ban tổ chức, Trọng tài	Cái	10	0	100	4	0	100
34	Thuê xe ô tô 45 chỗ phục vụ các đội bóng	Cái	8	0	100	3	0	100
35	In và đóng tài liệu chuyên môn	Quyển	200	0	100	100	0	100
36	Giấy A4	Gram	50	0	100	50	0	100
37	File còng IG 7F	Cái	50	0	100	50	0	100
38	Ghim bấm 23/10	Hộp	10	0	100	10	0	100
39	Túi hồ sơ dày khổ A4	Cái	30	0	100	30	0	100
40	Kẹp tài liệu 25mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
41	Kẹp tài liệu 41mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
42	File còng IG 5F	Cái	5	0	100	5	0	100
43	Dập ghim Plus 10	Cái	3	0	100	3	0	100
44	Bút bi TL 027	Cái	50	0	100	50	0	100

45	Bút lông bảng WB03	Cái	10	0	100	10	0	100
46	Băng xóa WH V5JPN	Cái	10	0	100	10	0	100
47	File trình ký đôi A4	Cái	10	0	100	10	0	100
48	Bút nhớ dòng	Cái	4	0	100	4	0	100
49	Bút chì	Cái	5	0	100	5	0	100
50	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	0	100	10	0	100
51	Ghim cài	Hộp	10	0	100	10	0	100
52	Bút dạ bảng	Cái	6	0	100	6	0	100
53	Giấy note	Tập	10	0	100	10	0	100
54	Bìa mika	Gram	1	0	100	1	0	100
55	Hộp file dán 10F	Cái	5	0	100	5	0	100
56	Hộp file dán 20F	Cái	5	0	100	5	0	100
57	Phong bì	Cái	200	0	100	200	0	100
58	Dao cắt giấy	Cái	3	0	100	3	0	100
59	Đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
60	Bìa màu	Gram	5	0	100	5	0	100
61	Hồ khô	Lọ	6	0	100	6	0	100
62	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
63	Sổ công tác đẹp	Quyển	40	0	100	40	0	100
64	Giấy A3 Indo	Gram	1	0	100	1	0	100

** Ghi chú: - Ban Trọng tài gồm: Ban Kỷ luật, Ban Khiếu nại, Ban Y tế, Ban truyền thông, Giám sát, Điều phối viên, Ban Kỹ thuật,*

- Nhân viên an ninh, trật tự bao gồm: Lực lượng công an, Lực lượng cảnh sát cơ động, Nhân viên Bảo vệ.

Biểu số 11 **MÔN BÓNG RỔ 3X3**

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công

1	Ban Tổ chức	10	7	5	5
2	Ban Trọng tài	20	9	10	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	9	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	9	10	7
5	Nhân viên Y tế	6	9	4	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	9	10	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	3	9	3	7	0.05
2	Màn hình LED	Bộ	4	9	2	7	0.08
3	Bộ cột, rỗ	Bộ	3	9	3	7	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	2	9	1	7	0.08
5	Máy tính xách tay	Cái	5	9	4	7	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	9	1	7	0.133
7	Máy in	Cái	1	9	1	7	0.133
8	Bộ đàm	Cái	20	9	10	7	0.133
9	Tivi 55 inch	Cái	2	9	2	7	0.08
10	Đồng hồ thi đấu 12 giây	Bộ	3	9	3	7	0.08
11	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	9	1	7	0.08
12	Thiết bị xem lại tình huống thi đấu	Bộ	1	9	1	7	0.133
13	Thùng đựng đá	Cái	20	9	10	7	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	1	9	1	7	0.133
15	Xe đựng bóng	Cái	4	9	4	7	0.133
16	Còi	Cái	35	9	30	7	0.133
17	Khán đài	Cái	4	9	4	7	0,016
18	Âm thanh	Bộ	1	9	1	7	0.08

19	Bàn	Bộ	20	9	20	7	0.133
20	Ghế	Bộ	60	9	60	7	0.133
21	Hệ thống ánh sáng	Bộ	1	9	1	7	0,016
22	Điều hòa cây	Cái	16	9	13	7	0,016
23	Quạt máy công nghiệp	Cái	30	9	20	7	0,016
24	Cây lau sàn	Cái	20	9	20	7	0.133
25	Bục giám sát	Bộ	1	9	1	7	0.133
26	Bục trọng tài	Bộ	1	9	1	7	0.133
27	Nhà vệ sinh di động	Cái	6	9	6	7	0.133
28	Bục trao thưởng	Bộ	1	9	1	7	0.133
29	Lều chức năng	Cái	16	9	12	7	0,016

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	150	0	100	100	0	100
6	Biên bản thi đấu 4 liên	Quyển	10	0	100	10	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	16	0	100	16	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	10	0	100	10	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	10	0	100	10	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
12	Giấy chứng nhận	Cái	50	0	100	50	0	100
13	Hoa khai, bế mạc	Bó	50	0	100	50	0	100
14	Đá sạch	Túi	200	0	100	200	0	100
15	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100

16	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	10	0	100
17	Lưới rổ	Cái	30	0	100	20	0	100
18	Bóng thi đấu	Quả	50	0	100	30	0	100
19	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
20	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
21	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
22	Bìa A4	Tập	10	0	100	10	0	100
23	Giấy bóng kính Mika	Gram	10	0	100	10	0	100
24	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
25	Bút bi 4 màu	Hộp	10	0	100	10	0	100
26	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
27	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
28	Rút gậy	Chiếc	100	0	100	100	0	100
29	Túi myclear A4 dày	Chiếc	100	0	100	100	0	100
30	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
31	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
32	Nhỏ ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
33	Ghim vòng	Hộp	20	0	100	20	0	100
34	Kẹp sắt 15mm	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Kẹp sắt 19mm	Hộp	10	0	100	10	0	100
36	Dao trở	Chiếc	10	0	100	10	0	100
37	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 12
MÔN BÓNG RỔ 5X5

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	7

2	Ban Trọng tài	20	10	10	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	10	10	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	10	10	9
5	Nhân viên Y tế	6	10	4	9
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	10	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ thi đấu 24 giây	Bộ	1	10	1	9	0.133
2	Màn hình LED	Bộ	4	10	2	9	0.08
3	Bộ cột rào	Bộ	2	10	1	9	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	2	10	1	9	0.08
5	Máy tính xách tay	Cái	4	10	4	9	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	10	1	9	0.133
7	Máy in	Cái	2	10	2	9	0.133
8	Bộ đàm	Cái	20	10	10	9	0.133
9	Tivi 55 inch	Cái	4	10	2	9	0.133
10	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	10	1	9	0.08
11	Thiết bị xem lại tình huống thi đấu	Bộ	1	10	1	9	0.133
12	Còi	Cái	20	10	20	9	0.133
13	Mũi tên phát bóng luân phiên	Bộ	1	10	1	9	0.133
14	Chuông báo hội ý, thay người	Bộ	1	10	1	9	0.133
15	Bảng báo lỗi cá nhân	Bộ	1	10	1	9	0.133
16	Cột báo lỗi đồng đội	Bộ	1	10	1	9	0.133
17	Bộ bốc thăm	Bộ	1	10	1	9	0.133

18	Xe đựng bóng	Cái	4	10	4	9	0.133
19	Thùng đựng đá	Cái	10	10	10	9	0.133
20	Bàn	Cái	20	10	20	9	0.133
21	Ghế	Cái	60	10	60	9	0.133
22	Quạt máy công nghiệp	Cái	50	10	40	9	0.08
23	Cây lau sàn	Cái	20	10	20	9	0.133
24	Bục giám sát	Bộ	1	10	1	9	0.133
25	Bục trọng tài	Bộ	1	10	1	9	0.133
26	Bục trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
2	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	10	0	100
3	Bóng thi đấu	Quả	50	0	100	50	0	100
4	Lưới rổ	Cái	30	0	100	20	0	100
5	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
6	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
7	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
8	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
9	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
10	Biên bản thi đấu 4 liên	Quyển	10	0	100	10	0	100
11	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
12	Cờ lưu niệm	Cái	16	0	100	16	0	100
13	Đá sạch	Túi	300	0	100	200	0	100
14	Huy chương Vàng	Chiếc	28	0	100	28	0	100
15	Huy chương Bạc	Chiếc	28	0	100	28	0	100

16	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	56	0	100
17	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	100	0	100
18	Hoa khai, bế mạc	Bó	50	0	100	50	0	100
19	In, đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
20	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
21	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
22	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
23	Bìa A4	Tập	10	0	100	10	0	100
24	Giấy bóng kính Mika	Gram	10	0	100	10	0	100
25	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
26	Bút bi 4 màu	Hộp	10	0	100	10	0	100
27	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
28	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
29	Rút gậy	Chiếc	100	0	100	100	0	100
30	Túi myclear A4 dày	Chiếc	100	0	100	100	0	100
31	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
32	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
33	Nhỏ ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
34	Ghim vòng	Hộp	20	0	100	20	0	100
35	Kẹp sắt 15mm	Hộp	10	0	100	10	0	100
36	Kẹp sắt 19mm	Hộp	10	0	100	10	0	100
37	Dao trổ	Chiếc	10	0	100	10	0	100
38	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 13
MÔN BOXING

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	3

2	Ban Trọng tài	30	7	20	5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	10	5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	5
5	Nhân viên Y tế	5	7	5	5
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	10	5

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Ring đài thi đấu	Cái	2	7	1	5	0.05
2	Ti vi 65 inch	Cái	6	7	4	5	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	7	4	5	0.133
4	Âm thanh	Bộ	1	7	1	5	0.08
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	7	4	5	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	7	200	5	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	7	10	5	0.133
8	Còi	Cái	4	7	4	5	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	4	7	4	5	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	4	7	2	5	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	7	1	5	0.08
12	Máy in	Cái	1	7	1	5	0.133
13	Quần áo thi đấu	Bộ	20	7	10	5	0.133
14	Găng thi đấu	Đôi	20	7	10	5	0.133
15	Mũ thi đấu	Cái	15	7	10	5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số	Tỷ lệ	Tiêu	Số	Tỷ lệ	Tiêu

			lượng	thu hồi (%)	hao (%)	lượng	thu hồi (%)	hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
4	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
5	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	63	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	25	0	100	83	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	25	0	100	83	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	50	0	100	166	0	100
12	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
13	Hoa khai, bể mực	Bó	200	0	100	130	0	100
14	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	108	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
16	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
17	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
18	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
19	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
20	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
21	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
22	Giấy nhắc việc	Gram	10	0	100	10	0	100
23	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
24	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
26	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
27	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
28	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
30	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
31	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100

32	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
----	----------	-----	----	---	-----	----	---	-----

Biểu số 14
MÔN BOWLING

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	3
2	Ban Trọng tài	15	7	10	5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	10	5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	5
5	Nhân viên Y tế	4	7	4	5
6	Nhân viên an ninh, trật tự	6	7	4	5

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Màn hình Led	Bộ	2	7	2	5	0.08
2	Máy tính xách tay	Cái	3	7	3	5	0.08
3	Máy photocopy	Cái	1	7	1	5	0.08
4	Máy in	Cái	1	7	1	5	0.133
5	Bộ loa di động	Bộ	1	7	1	5	0.08
6	Bộ đàm	Cái	20	7	20	5	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	12	7	12	5	0.133
8	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	7	1	5	0.133
9	Bàn	Cái	20	7	20	5	0.133
10	Ghế	Cái	30	7	120	5	0.133

11	Nút nhựa ngón tay cái	Cái	20	7	20	5	0.133
12	Máy khoan lỗ bóng	Cái	1	7	1	5	0.08
13	Máy bảo dưỡng bóng	Cái	1	7	1	5	0.08
14	Máy trải dầu	Cái	1	7	1	5	0.08
15	Máy bảo trì lane	Cái	1	7	1	5	0.08
16	Đế trượt	Cái	20	7	20	5	0.133
17	Còi	Cái	12	7	12	5	0.133
18	Giấy nhám	Cái	30	7	1	5	0.133
19	Máy trà nhám bóng	Cái	1	7	1	5	0.08
20	Bóng Bowling thi đấu	Quả	10	7	6	5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	20	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	40	0	100	20	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	40	0	100	40	0	100
7	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	88	0	100	88	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	88	0	100	88	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	88	0	100	88	0	100
11	Giấy chứng nhận	Cái	264	0	100	264	0	100
12	Hoa trao thưởng	Bó	264	0	100	264	0	100
13	Trang phục trọng tài	Bộ	15	0	100	10	0	100
14	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
15	Bình xịt lạnh	Cái	4	0	100	2	0	100
16	Thẻ trọng tài	Cái	30	0	100	30	0	100

17	Dầu trải thi đấu	Lít/ngày	20	0	100	15	0	100
18	Hóa chất	Lít/ngày	20	0	100	15	0	100
19	Ghi hình chuyên môn	Gói	1	0	100	1	0	100
20	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
21	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
22	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
23	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
24	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
25	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
26	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
27	Rút gậy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
28	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
29	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
30	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
31	Nhỏ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
32	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
33	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
34	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
35	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
36	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
37	Máy tính bỏ túi	Chiếc	5	0	100	5	0	100
38	Sổ ghi chép	Quyển	50	0	100	30	0	100

Biểu số 15
MÔN BƠI

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công

1	Ban Tổ chức	15	6	13	4
2	Ban Trọng tài	30	8	20	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	8	15	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	8	15	6
5	Nhân viên Y tế	4	8	4	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự trật tự	10	8	10	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Định mức hao phí của 1 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Hệ thống điện tử tính giờ tự động	Bộ	1	8	1	6	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	1	8	1	6	0.05
3	Phần mềm tổ chức thi đấu	Bộ	1	8	1	6	0.08
4	Dây phao bể bơi (50m)	Bộ	4	8	4	6	0.05
5	Dây phao bể bơi (25m)	Bộ	4	8	4	6	0.05
6	Bục xuất phát	Cái	20	8	20	6	0.05
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	30	8	30	6	0.133
8	Báo vòng bơi	Cái	10	8	10	6	0.133
9	Dây cờ hiệu và cọc	Bộ	3	8	3	6	0.133
10	Chuông báo vòng	Cái	10	8	10	6	0.133
11	Máy tính xách tay	Cái	2	8	2	6	0.08
12	Máy photocopy	Cái	1	8	1	6	0.08
13	Máy in	Cái	1	8	1	6	0.08
14	Bộ đàm	Cái	15	8	15	6	0.08
15	Thảm chống trơn trượt quanh bể bơi	M ²	300	8	300	6	0.08
16	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	8	1	6	0.133

17	Bộ bực trao thưởng	Bộ	1	8	1	6	0.133
18	Bực phát biểu	Cái	1	8	1	6	0.133
19	Bàn	Cái	30	8	30	6	0.133
20	Ghế	Cái	120	8	120	6	0.133
21	Còi hơi phát lệnh	Cái	2	8	2	6	0.133
22	Giỏ đựng đồ	Cái	50	8	50	6	0.133
23	Loa tay	Cái	4	8	4	6	0.133
24	Ô che mưa nắng	Cái	100	8	100	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản TĐ	Quyển	50	0	100	40	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	46	0	100	40	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	200	0	100	86	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	200	0	100	86	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	200	0	100	86	0	100
13	Hóa chất	Kg/ca	120	0	100	120	0	100
14	Ga đun nước nóng	Kg/ca	740	0	100	740	0	100
15	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	270	0	100	120	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	1000	0	100	500	0	100

17	Pin loa tay	Đôi	20	0	100	20	0	100
18	Áo mưa	Cái	200	0	100	200	0	100
19	Biển tên đoàn	Cái	46	0	100	40	0	100
20	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
21	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
23	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
24	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
25	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
26	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
27	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
28	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
30	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
31	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
32	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
33	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 16
MÔN CẦU LÔNG

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	4
2	Ban Trọng tài	30	8	20	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	12	8	8	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	12	8	8	6
5	Nhân viên Y tế	6	8	4	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	10	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	4	8	4	6	0.08
2	Máy tính bảng	Cái	8	8	8	6	0.08
3	Máy quay Camera	Cái	8	8	8	6	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	3	8	3	6	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	8	1	6	0.08
6	Máy in	Cái	1	8	1	6	0.133
7	Cột lưới	Bộ	4	8	4	6	0.08
8	Thùng đựng cầu	Cái	4	8	4	6	0.133
9	Thùng đựng đồ vận động viên	Cái	16	8	16	6	0.133
10	Bảng báo nghỉ	Cái	4	8	4	6	0.133
11	Bảng điểm	Cái	8	8	8	6	0.133
12	Thước giao cầu	Bộ	4	8	4	6	0.133
13	Thước đo lưới	Cái	4	8	4	6	0.133
14	Ghế trọng tài chính	Cái	4	8	4	6	0.05
15	Tivi 50 inch	Cái	8	8	8	6	0.08
16	Máy chiếu	Bộ	1	8	1	6	0.08
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	8	1	6	0.133
18	Bàn	Cái	20	8	20	6	0.133
19	Ghế	Cái	120	8	120	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100

3	Cờ đuôi nheo	Cái	40	0	100	20	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	40	0	100	40	0	100
7	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	28	0	100	28	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	28	0	100	28	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	56	0	100
11	Giấy chứng nhận	Cái	150	0	100	150	0	100
12	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100
13	Cầu thi đấu	Hộp	300	0	100	300	0	100
14	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
15	Lưới	Cái	8	0	100	8	0	100
16	Thảm viên	Bộ	1	0	100	1	0	100
17	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
18	In và đóng tài liệu	Quyển	1	0	100	1	0	100
19	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
20	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
21	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
22	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
23	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
24	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
25	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
26	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
27	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
28	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

Biểu số 17
MÔN CẦU MÂY

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức	
		Giải cấp tỉnh	Giải cấp xã

		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	6
2	Ban Trọng tài	20	10	15	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	10	10	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	10	10	8
5	Nhân viên Y tế	6	10	4	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	10	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	
1	Âm thanh điều hành tổng>500W	Bộ	1	10	1	8	0.08
2	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	3	1	3	0.08
3	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	3	1	3	0.133
4	Bàn	Cái	30	10	30	8	0.133
5	Ghế	Cái	100	10	100	8	0.133
6	Thảm thi đấu	Cái	5	10	3	8	0.08
7	Bảng điểm điện tử (TV LED >200inch)	Cái	6	10	3	8	0.08
8	Máy tính kết nối bảng điểm điện tử	Cái	3	10	3	8	0.08
9	Lưới, cột lưới, ghế trọng tài	Bộ	5	10	3	8	0.08
10	Âm thanh thi đấu trên sân	Bộ	3	10	3	8	0.08
11	Đồng hồ bấm giờ	Cái	10	10	10	8	0.133
12	Máy quay Camera	Cái	3	10	3	8	0.08
13	Máy photocopy	Cái	1	10	1	8	0.08
14	Máy in	Cái	1	10	1	8	0.133
15	Máy tính xách tay	Cái	3	10	3	8	0.08

16	Bộ đàm	Cái	6	10	6	8	0.133
17	Khán đài (bãi biển + ngoài trời)	Bộ	3	10	3	8	0.08
18	Lều chức năng (bãi biển+ngoài trời)	Cái	6	10	6	8	0.08
19	Ô che nắng (bãi biển + ngoài trời)	Cái	30	10	30	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	100	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	100	0	100	50	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	20	0	100
5	Cờ thưởng	Cái	64	0	100	64	0	100
6	Huy chương Vàng	Chiếc	118	0	100	118	0	100
7	Huy chương Bạc	Chiếc	118	0	100	118	0	100
8	Huy chương Đồng	Chiếc	236	0	100	236	0	100
9	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	60	0	100	60	0	100
12	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	15	0	100
13	Quả Cầu mây thi đấu	Quả	200	0	100	100	0	100
14	Lưới Cầu mây thi đấu	Cái	5	0	100	5	0	100
15	Bộ thẻ phạt	Bộ	10	0	100	5	0	100
16	Thước dây 3m	Cái	5	0	100	5	0	100
17	Hộp đựng bóng	Hộp	3	0	100	3	0	100
18	Cây lau sàn	Cái	6	0	100	6	0	100

19	Thùng đựng đá 50lit	Cái	6	0	100	6	0	100
20	Bảng chắn bóng	Cái	50	0	100	30	0	100
21	Bục điều hành BTC, Trọng tài	Bộ	1	0	100	1	0	100
22	Bộ đường biên thi đấu Cầu mây bãi biển	Bộ	5	0	100	3	0	100
23	Trang cát	Cái	10	0	100	6	0	100
24	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
25	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
26	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
27	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
28	File đựng biên bản	Cái	05	0	100	05	0	100
29	Máy bấm lỗ	Cái	05	0	100	05	0	100
30	Khay đựng tài liệu	Cái	10	0	100	10	0	100
31	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
32	Ghim bấm To - nhỏ	Cái	05	0	100	05	0	100
33	Băng dính các loại	Cuộn	100	0	100	100	0	100
34	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
36	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
37	Giấy bìa màu	Cái	200	0	100	200	0	100
38	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 18
MÔN CANOEING

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Giải cấp tỉnh			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	6
2	Ban Trọng tài	40	10	40	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10	20	8

STT	Đối tượng	Giải cấp tỉnh			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	10	20	8
5	Nhân viên Y tế	6	10	6	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	20	10	20	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (Ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (Ca)	
1	Âm thanh	Bộ	2	10	2	8	0.08
2	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	4	1	4	0.133
3	Bàn	Cái	120	10	150	8	0.133
4	Ghế	Cái	120	10	150	8	0.133
5	Bảng điện tử (4m x 3m)	Cái	1	10	2	8	0.133
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	10	3	8	0.133
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	10	25	8	0.133
8	Máy tính xách tay	Cái	5	10	5	8	0.08
9	Máy in	Cái	1	10	1	8	0.133
10	Máy photocopy	Cái	1	10	1	8	0.08
11	Máy chiếu	Bộ	2	10	2	8	0.08
12	Xuồng máy trọng tải điều hành chuyên dụng	Cái	12	10	8	8	0.08
13	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	10	4	8	0.08
14	Thuyền đơn Kayak (K1)	Cái	40	10	40	8	0.05
15	Thuyền đôi Kayak (K2)	Cái	30	10	30	8	0.05
16	Thuyền bốn Kayak (K4)	Cái	30	10	30	8	0.05
17	Thuyền đơn Canoe (C1)	Cái	20	10	20	8	0.05

18	Thuyền đôi Canoe (C2)	Cái	18	10	18	8	0.05
19	Thuyền bốn Canoe (C4)	Cái	10	10	12	8	0.05
20	Mái chèo Kayak	Đôi	80	10	80	8	0.08
21	Mái chèo Canoeing	Cái	80	10	80	8	0.08
22	Máy tập Canoe/ Kayak	Cái	45	10	45	8	0.05
23	Giá đỡ thuyền 4 tầng	Cái	55	10	55	8	0.133
24	Mề chỉnh thuyền	Cái	150	10	150	8	0.133
25	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	10	2	8	0.133
26	Quả cân chuẩn	Cái	6	10	4	8	0.133
27	Thảm kê thuyền	Cái	20	10	20	8	0.133
28	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	30	10	30	8	0.133
29	Áo phao cứu sinh	Cái	100	10	100	8	0.133
30	Bộ dụng cụ lắp ráp, cân chỉnh thuyền	Bộ	4	10	4	8	0.133
31	Bánh lái	Cái	20	10	20	8	0.133
32	Dây cáp bánh lái	Mét	80	10	80	8	0.133
33	Ghế ngồi kayak	Cái	60	10	60	8	0.133
34	Đệm gối Canoe	Cái	120	10	120	8	0.133
35	Đế gắn số thuyền	Cái	20	10	20	8	0.133
36	Bộ đàm	Cái	25	10	25	8	0.133
37	Đồng hồ treo tường	Cái	3	10	3	8	0.133
38	Máy quay camera	Cái	5	10	5	8	0.133
39	Tivi 55 inch	Cái	2	10	2	8	0.08
40	Loa tay	Cái	6	10	6	8	0.133
41	Ổng nhôm	Cái	3	10	3	8	0.133
42	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	20	10	20	8	0.133
43	Bộ cờ lệnh	Bộ	10	10	10	8	0.133
44	Chuông trọng tài	Cái	10	10	10	8	0.133
45	Còi lệnh xuất phát	Cái	6	10	6	8	0.133
46	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	10	20	8	0.133
47	Đồng hồ GPS đo đường	Cái	2	10	2	8	0.133

	đũa						
48	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	2	10	1	8	0.133
49	Hộp đựng kết quả	Cái	20	10	11	8	0.133
50	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	10	2	8	0.133
51	Ô che nắng	Cái	20	10	20	8	0.133
52	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	10	10	8	0.133
53	Container để trang thiết bị	Cái	2	10	2	8	0.133
54	Cáp chắn bèo	Bộ	9	10	9	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
5	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	45	0	100
6	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Phướn	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	89	0	100	172	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	89	0	100	172	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	89	0	100	172	0	100
11	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
12	Mũ mềm	Cái	250	0	100	200	0	100
13	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
14	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
15	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100
16	Xăng dầu	Lít	10.752	0	100	16.128	0	100
17	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
18	Phụ kiện cho thuyền thiếu	Bộ	200	0	100	200	0	100

	cân							
19	Nhà bạt	Cái	20	0	100	45	0	100
20	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M ³	100	0	100	100	0	100
21	In và đóng tài liệu	Quyển	1	0	100	1	0	100
22	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
23	Thẻ đeo	Chiếc	200	0	100	300	0	100
24	Trang phục trọng tài	Bộ	106	0	100	76	0	100
25	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
26	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
27	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
28	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
29	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
30	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
31	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
32	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
33	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
34	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
35	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
36	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
37	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 19
MÔN CẦU CÁ THỂ THAO

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	4	5	4
2	Ban Trọng tài	30	6	30	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	6	10	6
4	Nhân viên phục vụ tổ	10	6	10	6

	chức thi đấu				
5	Nhân viên Y tế	4	6	3	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự	20	6	20	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	6	4	6	0.133
2	Ô che nắng, mưa	Cái	15	6	10	6	0.133
3	Bục trọng tài	Bộ	1	6	1	6	0.133
4	Máy quay Camera	Cái	1	6	1	6	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	6	1	6	0.08
6	Máy tính xách tay	Cái	2	6	2	6	0.08
7	Máy in	Cái	1	6	1	6	0.133
8	Bộ đàm	Cái	20	6	20	6	0.133
9	Cân điện tử	Cái	5	6	5	6	0.133
10	Bàn	Cái	40	6	20	6	0.133
11	Ghế	Cái	150	6	120	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	30	0	100	30	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100

6	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	3	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	15	0	100	15	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
10	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	50	0	100	50	0	100
11	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	200	0	100	200	0	100
12	Thẻ	Cái	800	0	100	800	0	100
13	Văn phòng phẩm	Gói	1	0	100	1	0	100
14	Hoa trao thưởng	Bó	48	0	100	48	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	50	0	100	50	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	30	0	100
17	Huy chương Vàng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
18	Huy chương Bạc	Chiếc	12	0	100	12	0	100
19	Huy chương Đồng	Chiếc	24	0	100	24	0	100
20	Giấy A4	Gram	2	0	100	2	0	100
21	Bút bi	Cái	30	0	100	30	0	100
22	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Dập gim	Cái	2	0	100	2	0	100
24	Ruột gim	Cái	2	0	100	2	0	100
25	Gim vòng	Cái	2	0	100	2	0	100
26	Túi clear	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Hồ dán	Cái	2	0	100	2	0	100
28	Bút xóa	Cái	2	0	100	2	0	100
29	Bút viết bảng	Cái	2	0	100	2	0	100
30	Băng dính nhỏ	Cuộn	2	0	100	2	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	2	0	100	2	0	100
32	Kẹp giấy	Hộp	2	0	100	2	0	100
33	Kéo	Cái	2	0	100	2	0	100
34	Tẩy	Cái	2	0	100	2	0	100
35	Bút dấu dòng	Cái	2	0	100	2	0	100
36	Giấy giao việc	Thếp	2	0	100	2	0	100

37	Hộp đựng tài liệu	Hộp	5	0	100	5	0	100
----	-------------------	-----	---	---	-----	---	---	-----

Biểu số 20
MÔN CỜ TUỞNG

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	3
2	Ban Trọng tài	20	7	20	5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	8	7	10	5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	8	7	8	5
5	Nhân viên Y tế	4	7	4	5
6	Nhân viên bảo vệ, an ninh	10	7	10	5

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Quân, bàn cờ	Bộ	50	7	150	5	0.133
2	Đồng hồ cờ	Cái	50	7	150	5	0.133
3	Bàn cờ treo	Cái	3	7	3	5	0.133
4	Máy chiếu	Bộ	1	7	1	5	0.08
5	Máy quay Camera	Cái	8	7	8	5	0.08
6	Máy in	Cái	2	7	2	5	0.133

7	Máy tính xách tay	Cái	2	7	2	5	0.08
8	Máy photocopy	Cái	1	7	1	5	0.08
9	Tivi	Cái	2	7	2	5	0.08
10	Bộ Camera giám sát	Cái	1	7	1	5	0.08
11	Bàn	Bộ	40	7	40	5	0.133
12	Ghế	Bộ	80	7	80	5	0.133
13	Bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.133
14	Âm thanh	Bộ	1	7	1	5	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	30	0	100
3	Phòng lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Cờ đuôi nheo	Cái	10	0	100	10	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	100	0	100			
6	Biển tên vận động viên	Cái	200	0	100	300	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản thi đấu	Quyển	10	0	100	20	0	100
9	Cúp	Cái	6	0	100	12	0	100
10	Cờ thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Cờ lưu niệm	Cái	15	0	100	20	0	100
12	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100

13	Khăn trải bàn	Cái	50	0	100	150	0	100
14	Huy chương Vàng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
15	Huy chương Bạc	Chiếc	12	0	100	12	0	100
16	Huy chương Đồng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
17	Giấy chứng nhận	Chiếc	12	0	100	126	0	100
18	Hoa trao thưởng	Bó	12	0	100	126	0	100
19	Trangphụctrọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
20	Giấy A4	Gram	30	0	100	30	0	100
21	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
22	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
23	Bút ký	Chiếc	20	0	100	20	0	100
24	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
25	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
26	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
27	Rút gậy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
28	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
29	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
30	Dập gim số 10	Chiếc	10	0	100	10	0	100
31	Nhỏ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
32	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
33	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
34	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
35	Dao trở	Chiếc	5	0	100	5	0	100
36	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 21
MÔN CỜ VÂY

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	3
2	Ban Trọng tài	20	7	20	5

3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	6	7	4	5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	6	7	6	5
5	Nhân viên Y tế	2	7	2	5
6	Nhân viên bảo vệ, an ninh	2	7	2	5

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Quân, bàn cờ	Bộ	40	7	40	5	0.113
2	Đồng hồ cờ	Cái	40	7	40	5	0.113
3	Bàn cờ treo	Cái	1	7	1	5	0.113
4	Bộ máy chiếu	Bộ	1	7	1	5	0.08
5	Máy in	Cái	1	7	1	5	0.113
6	Máy tínhxách tay	Cái	2	7	2	5	0.08
7	Máyphotocopy	Cái	1	7	1	5	0.08
8	Bàn	Bộ	10	2	10	5	0.08
9	Ghế	Bộ	50	7	50	5	0.08
10	Bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.133
11	Âm thanh	Bộ	1	8	1	5	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	5	0	100
3	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
4	Cờ đuôi nheo	Cái	10	0	100	10	0	100
5	Biển tên	Cái	200	0	100	200	0	100
6	Nước uống	Thùng	100	0	100	200	0	100
7	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	10	0	100
8	Cờ thưởng	Cái	18	0	100	18	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	15	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
11	Khăn trải bàn	Cái	100	0	100	50	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	6	0	100	6	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	6	0	100	6	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
16	Hoa trao thưởng	Bó	30	0	100	30	0	100
17	Giấy A4	Gram	30	0	100	30	0	100
18	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
19	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
20	Bút ký	Chiếc	20	0	100	20	0	100
21	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
22	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
23	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
24	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
25	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
26	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
27	Dập gim số 10	Chiếc	10	0	100	10	0	100

28	Nhỏ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
29	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
30	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
31	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
32	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
33	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 22
MÔN CỜ VUA

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	55	3
2	Ban Trọng tài	20	7	20	5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	10	5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	5
5	Nhân viên Y tế	5	7	2	5
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	5	5

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Quân, bàn cờ	Bộ	50	7	50	5	0.133
2	Đồng hồ cờ	Cái	50	7	50	5	0.133
3	Bàn cờ treo	Cái	3	7	3	5	0.133

4	Bộ máy chiếu	Bộ	1	7	1	5	0.08
5	Máy in	Cái	1	7	1	5	0.133
6	Máy tính xách tay	Cái	2	7	2	5	0.08
7	Máy photocopy	Cái	1	7	1	5	0.08
8	Bàn	Cái	50	7	50	5	0.133
9	Ghế	Cái	50	7	50	5	0.133
10	Bục trao thưởng	Bộ	1	7	1	5	0.133
11	Âm thanh	Bộ	1	7	1	5	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	5	0	100
3	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
4	Cờ đuôi nheo	Cái	10	0	100	10	0	100
5	Biển tên vận động viên	Cái	500	0	100	900	0	100
6	Nước uống	Thùng	200	0	100	400	0	100
7	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	10	0	100
8	Cờ thưởng	Cái	25	0	100	25	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	45	0	100	50	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	2	0	100	2	0	100
11	Khăn trải bàn	Cái	200	0	100	200	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	16	0	100	34	0	100

13	Huy chương Bạc	Chiếc	16	0	100	34	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	16	0	100	68	0	100
15	Trangphụctrọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
16	Hoa trao thưởng	Bó	30	0	100	30	0	100
17	Giấy A4	Gram	30	0	100	30	0	100
18	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
19	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
20	Bút ký	Chiếc	20	0	100	20	0	100
21	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
22	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
23	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
24	Rút gậy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
25	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
26	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
27	Dập gim số 10	Chiếc	10	0	100	10	0	100
28	Nhổ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
29	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
30	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
31	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
32	Dao trở	Chiếc	5	0	100	5	0	100
33	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 23
MÔN CỬ TẠ

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	5
2	Ban Trọng tài	30	10	20	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10	20	7

4	Nhân viên phục vụ thi đấu	20	10	20	7
5	Nhân viên Y tế	12	10	8	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	10	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	
1.	Hệ thống Âm thanh	Bộ	1	10	2	7	0.08
2.	Hệ thống ánh sáng	Bộ	1	10	2	7	0.08
3.	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	10	1	7	0.133
4.	Bàn	Bộ	30	10	30	7	0.133
5.	Ghế	Bộ	100	10	100	7	0.133
6.	Nhà bạt khởi động, tập luyện	Cái	3	10	3	7	0.133
7.	Điều hòa công suất lớn	Cái	10	10	10	7	0.08
8.	Quạt cây	Cái	20	10	15	7	0.08
9.	Sân khấu nổi 10mx10mx0,8m	Cái	1	10	1	7	0.133
10.	Sàn gỗ thi đấu 4mx4mx0,10m	Cái	1	10	1	7	0.133
11.	Sàn tập luyện	Cái	50	10	25	7	0.133
12.	Sàn khởi động thi đấu	Cái	20	10	15	7	0.133

13.	Thảm trải sàn thi đấu	Bộ	1	10	1	7	0.133
14.	Chăn tạ sàn thi đấu trước, sau	Cái	2	10	2	7	0.133
15.	Tạ thi đấu	Bộ	4	10	3	7	0.133
16.	Tạ tập luyện	Bộ	50	10	25	7	0.133
17.	Tạ khởi động thi đấu	Bộ	20	10	15	7	0.133
18.	Đòn tạ khởi động, tập luyện	Cái	20	10	15	7	0.133
19.	Giá đỡ bánh tạ thi đấu	Cái	2	10	2	7	0.133
20.	Giá đỡ tạ khởi động thi đấu	Cái	20	10	15	7	0.133
21.	Giá đỡ tạ tập luyện	Cái	50	10	25	7	0.133
22.	Cần nâng đỡ lắp tạ	Cái	2	10	2	7	0.133
23.	Đòn tạ dự phòng	Chiếc	10	10	10	7	0.133
24.	Khóa tạ dự phòng	Chiếc	20	10	20	7	0.133
25.	Hộp đựng bột xoa tay	Cái	30	10	30	7	0.133
26.	Khay đựng bột chống trơn	Cái	40	10	30	7	0.133
27.	Đồng hồ đếm ngược chuyên môn	Cái	6	10	4	7	0.08
28.	Đèn báo hạ tạ chuyên môn	Cái	4	10	4	7	0.08
29.	Hệ thống thi đấu điện tử	Bộ	1	10	1	7	0.08
30.	Bộ thiết bị điện tử trọng tài chấm thi	Bộ	3	10	3	7	0.08
31.	Bộ thiết bị điện tử giám sát chấm thi	Bộ	3	10	3	7	0.08
32.	Thiết bị điện tử đăng ký	Bộ	2	10	2	7	0.08

	trọng lượng tạ						
33.	Bộ thiết bị điện tử bàn thư ký	Bộ	1	10	1	7	0.08
34.	Phần mềm thi đấu điện tử	Bộ	1	10	1	7	0.08
35.	Cân điện tử	Cái	3	10	3	7	0.08
36.	Tivi 75 inch	Cái	10	10	8	7	0.08
37.	Màn hình Led	Cái	2	10	2	7	0.08
38.	Camera	Cái	6	10	4	7	0.08
39.	Máy tính để bàn	Cái	8	10	4	7	0.08
40.	Máy in	Cái	1	10	1	7	0.08
41.	Máy photocopy	Cái	1	10	1	7	0.08
42.	Giường nghỉ của vận động viên	Cái	25	10	25	7	0.133
43.	Bàn ghế trực Y tế	Bộ	5	10	3	7	0.133
44.	Giá gánh tạ	Đôi	50	10	50	7	0.133
45.	Bục gỗ	Đôi	50	10	50	7	0.133
46.	Ghế	Cái	200	10	100	7	0.133
47.	Tủ mát	Cái	10	10	8	7	0.08
48.	Tủ đựng đá	Cái	10	10	8	7	0.08
49.	Tủ lạnh	Cái	5	10	4	7	0.08
50.	Bàn massage	Cái	20	10	15	7	0.133
51.	Phòng xông hơi	Phòng	5	10	5	7	0.08

52.	Bục Ban Giám sát	Bộ	8	10	6	7	0.133
53.	Bục trọng tài chính	Bộ	3	10	3	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
4	Cờ để bàn	Cái	120	0	100	120	0	100
5	Cờ hiệu	Cái	8	15	6	10	0	100
6	Phông lớn	Cái	4	0	100	4	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản thi đấu	Quyển	200	0	100	100	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	75	0	100	75	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	75	0	100	75	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	75	0	100	75	0	100
14	Dây đeo	Cái	230	0	100	230	0	100
15	Sổ báo danh	Cái	500	0	100	300	0	100
16	Thẻ thi đấu	Cái	500	0	100	300	0	100
17	Bột xoa tay	Hộp/ Kg	20	0	100	15	0	100
18	In và đóng danh sách thi đấu	Quyển	80	0	100	50	0	100
19	In và đóng kết quả	Quyển	100	0	100	100	0	100
20	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
21	Cờ thưởng	Cái	20	0	100	20	0	100

22	Cúp thưởng	Cái	30	0	100	15	0	100
23	Cờ lưu niệm	Cái	60	0	100	50	0	100
24	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	500	0	100	500	0	100
25	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	240	0	100	200	0	100
26	Khăn trải bàn	Cái	50	0	100	50	0	100
27	In và đóng sách kỹ thuật	Quyển	200	0	100	100	0	100
28	Chổi quét	Cái	50	15	50	10	0	100
29	Chổi lau sàn	Cái	50	13	50	10	0	100
30	Bàn chải sắt	Cái	50	15	50	10	0	100
31	Trang phục trọng tài	Bộ	30	15	100	20	0	100
32	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
33	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
34	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
35	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
36	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
38	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
39	Rút gậy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
40	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
41	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
42	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
43	Nhỏ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
44	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
45	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
46	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
47	Dao trở	Chiếc	5	0	100	5	0	100
48	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100

Biểu số 24

MÔN ĐÁ CẦU

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	4
2	Ban Trọng tài	20	8	20	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	8	10	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	6
5	Nhân viên Y tế	5	8	5	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	10	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	8	8	8	6	0.08
2	Bảng điểm điện tử	Cái	8	8	8	6	0.08
3	Máy quay Camera	Cái	10	8	10	6	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	4	8	4	6	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	8	1	6	0.08
6	Máy in	Cái	1	8	1	6	0.133
7	Cột lưới	Bộ	8	8	8	6	0.133

8	Bộ đàm	Cái	10	8	10	6	0.133
9	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	15	8	10	6	0.133
10	Bộ phát wifi	Bộ	2	8	2	6	0.133
11	Hệ thống phần mềm	Bộ	1	8	1	6	0.08
12	Thùng đựng đồ	Cái	16	8	16	6	0.133
13	Thước đo lưới	Cái	8	8	8	6	0.133
14	Ghế trọng tài chính	Cái	8	8	8	6	0.05
15	Tivi 65inch	Cái	8	8	8	6	0.08
16	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	1	0.08
17	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133
18	Âm thanh	Bộ	1	8	1	6	0.133
19	Bàn	Cái	20	8	30	6	0.133
20	Ghế	Cái	100	8	150	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phòng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100

6	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	60	0	100
7	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	62	0	100	280	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	62	0	100	280	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	124	0	100	560	0	100
11	Giấy chứng nhận	Cái	248	0	100	1120	0	100
12	Hoa trao thưởng	Bó	59	0	100	180	0	100
13	Cầu thi đấu	Quả	2.000	0	100	2.000	0	100
14	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
15	Lưới	Cái	16	0	100	16	0	100
16	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
17	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
18	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100
19	Thẻ trọng tài	Cái	73	0	100	50	0	100
20	Thẻ Ban Tổ chức	Cái	100	0	100	100	0	100
21	In và đóngBiên bản TĐ	Quyển	50	0	100	60	0	100
22	Còi	Cái	73	0	100	40	0	100
23	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
24	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
25	Cờ thưởng	Cái	59	0	100	185	0	100
26	Đồng hồ bấm giờ	Cái	16	0	100	16	0	100
27	Bộ bốc thăm	Bộ	2	0	100	2	0	100
28	Thẻ vàng, thẻ đỏ	Bộ	40	0	100	40	0	100
29	Băng dính dán sân	Cuộn	200	0	100	200	0	100
30	Cờ biên	Bộ	10	0	100	10	0	100
31	Ăng ten	Bộ	16	0	100	16	0	100
32	Giấy A4	Gram	06	0	100	06	0	100
33	Bút bi	Cái	80	0	100	80	0	100
34	Cặp trình ký	Cái	16	0	100	16	0	100
35	File đựng biên bản	Cái	03	0	100	03	0	100
36	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
37	Túi đựng tài liệu	Cái	80	0	100	80	0	100

38	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
39	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
40	Băng dính các loại	Cuộn	30	0	100	30	0	100
41	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
42	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
43	Dao dọc giấy	Chiếc	02	0	100	02	0	100

Biểu số 25
MÔN ĐẦY GẬY

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	12	4
2	Ban Trọng tài Việt Nam	20	8	20	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	8	10	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	6
5	Nhân viên Y tế	4	8	4	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	10	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Máy photocopy	Cái	1	8	1	6	0.08
2	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	4	6	0.133
3	Bộ phát wifi	Bộ	2	8	2	6	0.133

4	Gậy thi đấu	Bộ	8	8	8	6	0.133
5	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	6	6	0.133
6	Cân điện tử	Cái	2	8	2	6	0.133
7	Máy in	Cái	1	8	1	6	0.133
8	Thảm thi đấu	Cái	2	8	2	6	0.05
9	Máy tính xách tay	Cái	4	8	4	6	0.08
10	Bộ máy chiếu	Bộ	1	8	1	6	0.08
11	Máy quay Camera	Cái	2	8	2	6	0.08
12	Màn hình tivi 60 inch	Cái	4	8	4	6	0.08
13	Bục giám sát	Bộ	1	8	1	6	0.08
14	Bàn	Cái	10	8	10	6	0.133
15	Ghế	Cái	40	8	40	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	Biên bản	Tờ	1500	0	100	1500	0	100

7	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
8	Cờ thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	4	0	100	4	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	26	0	100	26	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	26	0	100	26	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	52	0	100	52	0	100
14	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	150	0	100	150	0	100
15	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	500	0	100	500	0	100
16	Thẻ	Cái	500	0	100	500	0	100
17	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
18	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
19	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
20	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
21	File đựng biên bản	Cái	05	0	100	05	0	100
22	Khay đựng tài liệu	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
24	Ghim bấm To - nhỏ	Cái	05	0	100	05	0	100
25	Băng dính các loại	Cuộn	100	0	100	100	0	100
26	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
27	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
28	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Giấy bìa màu	Cái	200	0	100	200	0	100

Biểu số 26
MÔN ĐIỀN KINH

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	4

2	Ban Trọng tài	50	8	40	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	8	30	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	8	30	6
5	Nhân viên Y tế	10	8	10	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự	30	8	30	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 1 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Bộ âm thanh loa đài	Bộ	1	8	1	6	0.08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	8	1	6	0.133
3	Bàn	Cái	50	8	50	6	0.133
4	Ghế	Cái	200	8	200	6	0.133
5	Bàn đạp	Cái	10	8	10	6	0.05
6	Rào chạy	Cái	100	8	100	6	0.05
7	Tạ	Quả	20	8	10	6	0.05
8	Tạ xích	Quả	20	8	10	6	0.05
9	Lao	Cái	20	8	10	6	0.05
10	Đĩa	Cái	20	8	10	6	0.05
11	Đồng hồ bấm tay	Cái	25	8	25	6	0.05

12	Rào chương ngại vật	Cái	5	8	5	6	0.05
13	Ghế trọng tài đích	Bộ	2	8	2	6	0.05
14	Sào nhảy	Cái	20	8	20	6	0.05
15	Đệm, cột nhảy sào	Bộ	10	8	2	6	0.05
16	Xà ngang nhảy sào	Cái	4	8	4	6	0.05
17	Súng phát lệnh	Khẩu	2	8	2	6	0.05
18	Ghế nhỏ cho trọng tài	Cái	50	8	50	6	0.133
19	Ghế băng dài	Cái	50	8	50	6	0.133
20	Xe đẩy chở bọc xuất phát và rào trong sân thi đấu	Cái	10	8	10	6	0.05
21	Thuê xe ô tô vận chuyển trang thiết bị đến địa điểm thi đấu	Chiếc	04	8	04	6	0.05
22	Bọc phát lệnh	Cái	2	8	2	6	0.133
23	Bọc ngồi trước xuất phát	Cái	10	8	10	6	0.133
24	Bảng đen che khói súng	Cái	1	8	1	6	0.133
25	Gậy chạy tiếp sức	Cái	20	8	20	6	0.133
26	Thanh xà ngang nhảy cao	Cái	4	8	4	6	0.133
27	Thước đo môn nhảy cao	Cái	2	8	2	6	0.133
28	Thước đo	Cái	4	8	4	6	0.133
29	Thước thép	Cái	4	8	4	6	0.133
30	Thước dây	Cái	4	8	4	6	0.133

31	Đệm nhảy cao	Cái	2	8	2	6	0.05
32	Cột đứng	Cái	2	8	2	6	0.05
33	Thanh nâng xà	Cái	2	8	2	6	0.05
34	Ván giậm nhảy xa	Cái	2	8	2	6	0.05
35	Ván xác định phạm quy	Cái	5	8	5	6	0.05
36	Ván giậm nhảy 3 bước	Cái	2	8	2	6	0.05
37	Loa Pin	Cái	2	8	2	6	0.133
38	Búa + dây xích ném	Quả	10	8	10	6	0.05
39	Cân tạ	Cái	1	8	1	6	0.133
40	Thước đo môn nhảy sào	Cái	2	8	2	6	0.133
41	Hệ thống đồng hồ điện tử	Bộ	1	8	1	6	0.08
42	Bộ đàm	Cái	20	8	20	6	0.133
43	Hệ thống điện	Bộ	1	8	1	6	0.133
44	Xe cứu thương	Chiếc	2	8	2	6	0.05
45	Nhà vệ sinh di động	Cái	10	8	04	6	0.133
46	Barie cứng (hoặc mềm)	Cái	2000	8	2000	6	0.05
47	Bảng chữ A khu đích Marathon	Cái	500	8	200	6	0.133
48	Lồng bảo hiểm ném đẩy	Bộ	1	8	1	6	0.05
49	Tủ đựng tài liệu	Cái	04	8	2	6	0.133
50	Bảng điện tử hiển thị thành tích trên sân vận động	Cái	05	8	05	6	0.133

51	Nấm/cones đánh dấu	Cái	500	8	500	6	0.133
52	Bộ thảm chíp để giám sát thành tích cho vận động viên thi đấu Marathon	Bộ	06	8	06	6	0.08
53	Máy quay Camera	Cái	10	8	10	6	0.08
54	Máy tính xách tay	Cái	6	8	10	6	0.08
55	Máy in	Cái	6	8	10	6	0.133
56	Máy Photocopy	Cái	1	8	1	6	0.08
57	Tivi 65inch trở lên	Cái	2	8	2	6	0.08
58	Máy chiếu	Bộ	2	8	2	6	0.08
59	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	8	2	6	0.08
60	Fly camera giám sát thi đấu cự ly dài	Cái	2	8	2	6	0.133
61	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	1	8	1	6	0.133
62	Đồng hồ hiển thị thành tích	Cái	1	8	1	6	0.133
63	Bộ loa di động	Bộ	2	8	2	6	0.08
64	Chop mini, cones	Cái	200	8	200	6	0.133
65	Nấm tiêu nhỏ đánh dấu đà nhảy xa	Cái	40	8	40	6	0.133
66	Dây điện, ổ cắm	Cái	20	8	20	6	0.133
67	Cột đích	Bộ	1	8	1	6	0.133
68	Ô dù che cho trọng tài	Cái	50	8	50	6	0.133
69	Ống nhôm	Cái	2	8	2	6	0.133

70	Con lăn đo đường	Cái	1	8	1	6	0.133
71	Bục cho phóng viên khu vực đích	Chiếc	1	8	1	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	In và đóng Biên bản	Quyển	100	0	100	100	0	100
3	Biển chỉ dẫn đường Marathon	Cái	80	0	100	80	0	100
4	Biển báo khoảng cách nhảy, ném	Cái	5	0	100	5	0	100
5	Biển bắt phạm quy đi bộ	Cái	16	0	100	16	0	100
6	Bảng báo thành tích	Cái	5	0	100	5	0	100
7	Bảng báo vòng	Cái	20	0	100	20	0	100
8	Bảng tên các đơn vị	Cái	100	0	100	66	0	100
9	Bảng báo Km	Cái	100	0	100	100	0	100
10	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	30	0	100	30	0	100
11	Bảng nội dung dẫn vận động viên vào thi đấu	Cái	60	0	100	60	0	100
12	Bảng báo quay, vòng	Cái	50	0	100	50	0	100
13	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
14	Cờ cổ động	Cái	50	0	100	50	0	100
15	Cờ để bàn	Cái	100	0	100			
16	Cờ xác định hướng gió	Cái	20	0	100	20	0	100
17	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
18	Cổng đích, xuất phát	Cái	2	0	100	2	0	100
19	Cờ thưởng	Cái	9	0	100	9	0	100

20	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	65	0	100
21	Cờ trọng tài	Cái	100	0	100	100	0	100
22	Cờ chuỗi, cờ đuôi nheo	Cái	130	0	100	130	0	100
23	Cờ đánh dấu mốc kỷ lục	Cái	04	0	100	04	0	100
24	Cờ báo giới hạn phạm quy chạy	Cái	2	0	100	2	0	100
25	Còi	Cái	2	0	100	2	0	100
26	Cốc giấy	Cái	2000	0	100	2000	0	100
27	Huy chương Vàng	Chiếc	200	0	100	200	0	100
28	Huy chương Bạc	Chiếc	200	0	100	200	0	100
29	Huy chương Đồng	Chiếc	200	0	100	200	0	100
30	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
31	Khăn phủ khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
32	Nước uống	Thùng	300	0	100	300	0	100
33	Bảng trắng	Cái	5	0	100	5	0	100
34	Trang phục trọng tài	Bộ	50	0	100	40	0	100
35	Lều bạt	Cái	30	0	100	30	0	100
36	Giỏ nhựa đựng đồ vận động viên	Cái	200	0	100	200	0	100
37	Đồng hồ treo tường	Cái	2	0	100	2	0	100
38	Vật mốc phân đường chạy cự ly dài	Cái	100	0	100	100	0	100
39	Xẻng	Cái	2	0	100	2	0	100
40	San cát	Cái	2	0	100	2	0	100
41	Vật mốc đánh dấu nhảy xa	Cái	50	0	100	50	0	100
42	Đất nặn bắt phạm quy	Hộp	100	0	100	100	0	100
43	Băng keo các màu	Cuộn	30	0	100	30	0	100
44	Sơn xịt kẻ đường	Hộp	100	0	100	100	0	100
45	Bình xịt lạnh	Chai/ hộp	100	0	100	100	0	100
46	Thùng đựng đá	Cái	20	0	100	20	0	100
47	Mút miếng	Cái	200	0	100	200	0	100

48	Sổ đeo vải	Cái	5000	0	100	5000	0	100
49	Sổ dán đùi	Cái	5000	0	100	5000	0	100
50	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	600	0	100	600	0	100
51	Dao nhỏ miết đất bắt phạm quy	Cái	2	0	100	2	0	100
52	Chổi quét làm sạch khu vực giậm nhảy	Cái	05	0	100	05	0	100
53	Dây đích	m	50	0	100	50	0	100
54	Chậu nhựa	Cái	10	0	100	10	0	100
55	Thùng rác	Cái	10	0	100	10	0	100
56	Dây ngăn khu vực	Cuộn	100	0	100	100	0	100
57	Giấy chứng nhận	Chiếc	1000	0	100	1000	0	100
58	Thẻ	Cái	1000	0	100	1000	0	100
59	Bột xoa tay	Túi	50	0	100	50	0	100
60	Xăng xe máy cho trọng tài	Lít/Xe	100	0	100	100	0	100
61	Đá lạnh	Túi	50	0	100	50	0	100
62	Đá cây	Cây	100	0	100	100	0	100
63	Áo mưa	Cái	1000	0	100	1000	0	100
64	Mũ che nắng	Cái	1000	0	100	1000	0	100
65	Xăng dầu máy phát điện	Lit	1000	0	100	1000	0	100
66	Pin loa tay	Đôi	50	0	100	50	0	100
67	Biển chỉ dẫn, bảng tín hiệu	Cái	100	0	100	10	100	10
68	Thẻ bắt phạm quy	Cái	100	0	100	100	0	100
69	Thông các cuộc họp	Cái	03	0	100	03	0	100
70	In và đóng tài liệu	Quyển	200	0	100	200	0	100
71	Đạn phát lệnh	Hộp	10	0	100	10	0	100
72	Dây mạng	m	100	0	100	100	0	100
73	Dây móc ném đầy	Mét	200	0	100	200	0	100
74	Bộ phát wifi	Bộ	05	0	100	05	0	100
75	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
76	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100

77	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
78	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
79	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
80	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
81	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
82	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
83	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
84	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
85	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
86	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
87	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
88	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
89	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
90	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
91	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
92	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
93	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
94	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
95	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
96	Cặp khuy	Cái	100	0	100	100	0	100
97	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
98	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
99	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
100	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
101	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
102	Kim băng	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 27
MÔN GOLF

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức giải cấp tỉnh	
		Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	9
2	Ban Trọng tài	32	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	12	9
5	Nhân viên Y tế	4	9
6	Nhân viên an ninh, trật tự	12	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức		Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	12	9	
2	Máy tính xách tay	Cái	5	9	
3	Máy photocopy	Cái	2	9	
4	Máy in	Cái	2	9	
5	Bộ đàm	Bộ	32	9	
6	Màn hình led	Bộ	2	9	
7	Loa di động	Cái	2	9	
8	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	9	
9	Bàn	Cái	20	9	
10	Ghế	Cái	100	9	
11	Máy đo khoảng cách	Cái	2	9	
12	Máy quay camera	Cái	2	9	
13	Máy chiếu	Bộ	2	9	
14	Bộ phát wifi	Bộ	2	9	
15	Hệ thống phần mềm	Bộ	1	9	
16	Tivi	Cái	5	9	

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức		
			Giải cấp tỉnh		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100
4	Cờ để bàn	Cái	13	0	100
5	Cờ thưởng	Cái	20	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100
7	Phông lớn	Cái	2	0	100
8	Nước uống	Thùng	200	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	20	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	20	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	20	0	100
12	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100
13	Trang phục trọng tài	Bộ	32	0	100
14	In và đóng Biên bản thi đấu	Quyển	30	0	100
15	Còi hơi	Cái	20	0	100
16	Áo Caddie	Cái	100	0	100
17	Sơn đánh dấu sân	Thùng	6	0	100
18	Sơn lỗ golf	Bộ	1	0	100
19	Cờ thi đấu	Cái	36	0	100
20	Ô che nắng (đường kính 2,5 m)	Cái	20	0	100
21	Biển cầm tay	Cái	50	0	100
22	Thẻ đeo	Cái	300	0	100
23	Thẻ ghi điểm	Cái	500	0	100
24	Hoa trao thưởng	Bó	50	0	100
25	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100
26	In và đóng quyển tài liệu	Quyển	100	0	100

27	Bóng thi đấu	Quả	1000	0	100
28	Bộ thẻ trọng tài	Bộ	10	0	100
29	Thuê xe ô tô	Cái	5	0	100
30	Giấy A4	Gram	05	0	100
31	Bút bi	Cái	50	0	100
32	Cặp trình ký	Cái	10	0	100
33	File đựng biên bản	Cái	02	0	100
34	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100
35	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100
36	Thẻ đeo	Cái	500	0	100
37	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100
38	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100
39	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100
40	Kéo	Cái	02	0	100

Biểu số 28
MÔN JUJITSU

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	5
2	Ban Trọng tài	30	8	20	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	8	15	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	8	15	7
6	Nhân viên Y tế	8	8	6	7
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	6	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	5	8	3	7	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	1	8	1	7	0.08
3	Cân điện tử	Cái	2	8	2	7	0.133
4	Thiết bị kiểm tra võ phục	Cái	2	8	2	7	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	8	4	7	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	8	200	7	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	8	10	7	0.133
8	Còi	Cái	4	8	4	7	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	8	4	7	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	5	8	5	7	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	8	1	7	0.08
12	Máy in	Cái	1	8	1	7	0.133
13	Bộ bốc thăm	Bộ	01	8	01	7	0.133
14	Bộ đàm	Cái	15	8	6	7	0.133
15	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	5	1	4	0.133
16	Bàn	Cái	50	8	50	7	0.133

17	Ghế	Cái	150	8	120	7	0.133
18	Thảm khởi động	Cái	4	8	2	7	0.133
19	Tivi	Cái	12	8	6	7	0.133
20	Router nội bộ	Cái	4	8	2	7	0.133
21	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	8	2	7	0.133
22	Dây SDI 01 mét	Mét	30	8	10	7	0.133
23	Dây SDI 5 mét	Mét	10	8	10	7	0.133
24	Dây SDI 30 mét	Mét	10	8	10	7	0.133
25	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	8	8	7	0.133
26	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	8	8	7	0.133
27	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	8	2	7	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	63	0	100
4	Phòng lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100

7	Cờ thưởng	Cái	9	0	100	9	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	63	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	82	0	100	246	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	82	0	100	246	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	164	0	100	492	0	100
13	Thẻ thi đấu	Cái	1000	0	100	1000	0	100
14	Giấy chứng nhận	Cái	328	0	100	984	0	100
15	Hoa trao thưởng	Bó	328	0	100	984	0	100
16	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
18	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
19	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
20	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
21	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
22	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
24	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
25	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
26	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
28	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
30	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
31	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
32	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
33	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
34	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 29
MÔN KARATE

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	6
2	Ban Trọng tài	30	10	20	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	10	15	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	10	15	8
5	Nhân viên Y tế	6	10	5	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	8	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	3	10	3	8	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	2	10	2	8	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	10	4	8	0.08
4	Bục hội đồng trọng tài	Cái	01	10	01	8	0.133
5	Cờ trọng tài	Cái	15	10	15	8	0.133
6	Dây mạng	Mét	500	10	500	8	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	3	10	3	8	0.133
8	Còi	Cái	10	10	10	8	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	6	10	6	8	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	10	6	8	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	10	1	8	0.08
12	Máy in	Cái	1	10	1	8	0.133
13	Máy tính bảng	Cái	21	10	21	8	0.08
14	Sàn đấu nổi	Cái	3	10	3	8	0.05

15	Bộ bốc thăm	Bộ	02	10	02	8	0.133
16	Bộ đàm	Cái	10	10	10	8	0.133
17	Tivi	Cái	9	10	6	8	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	5	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	2	0	100
3	Phòng lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
5	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	45	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	148	0	100	148	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	148	0	100	148	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	296	0	100	296	0	100
12	Thẻ thi đấu	Chiếc	500	0	100	500	0	100
13	Giấy chứng nhận	Chiếc	296	0	100	296	0	100
14	Hoa trao thưởng	Bó	296	0	100	296	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
16	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
17	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
18	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
19	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
20	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
21	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
22	Băng dính 2 mặt	Cuộn	50	0	100	25	0	100

	mỏng							
23	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
24	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
25	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
26	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
27	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
28	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
29	Bìa nhẵn	Cái	10	0	100	5	0	100
30	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
31	Bìa lá hờ cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
32	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
33	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
34	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 30
MÔN KICBOXING

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	6
2	Ban Trọng tài	30	10	20	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	10	15	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	10	15	8
5	Nhân viên Y tế	6	10	5	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	8	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số	Thời	Số	Thời	

			lượng	giansử dụng (ca)	lượng	giansử dụng (ca)	
1	Ring đài thi đấu	Cái	2	10	2	8	0.05
2	Tivi	Cái	8	10	8	8	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	10	4	8	0.133
4	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	10	1	8	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	10	4	8	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	10	200	8	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	10	10	8	0.133
8	Còi	Cái	4	10	4	8	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	4	10	4	8	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	10	2	8	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	10	1	8	0.08
12	Máy in	Cái	2	10	2	8	0.08
13	Quần áo thi đấu	Bộ	20	10	10	8	0.133
15	Găng thi đấu	Đôi	20	10	10	8	0.133
17	Ring đài khởi động	Cái	2	10		8	0.133
18	Mũ thi đấu	Cái	15	10	10	8	0.133
19	Bàn	Cái	10	10	10	8	0.133
20	Ghế	Cái	50	10	50	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
4	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
5	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
6	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	63	0	100

8	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	115	0	100	60	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	115	0	100	60	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	230	0	100	120	0	100
12	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
13	Hoa khai, bế mạc	Bó	100	0	100	100	0	100
14	Giấy chứng nhận	Cái	460	0	100	148	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
16	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
17	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
18	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
19	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
20	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
21	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
22	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
23	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
24	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
26	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
27	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
28	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
30	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
31	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
32	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
33	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 31
MÔN KÉO CO

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công

1	Ban Tổ chức	10	6	5	4
2	Ban Trọng tài	30	8	20	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	8	10	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	6
5	Nhân viên Y tế	5	8	5	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	10	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	2	8	2	6	0.05
2	Dây thi đấu	Cái	4	8	4	6	0.133
3	Tivi	Cái	4	8	4	6	0.08
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	4	6	0.133
5	Bục giám sát	Bộ	1	8	1	6	0.133
6	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	6	6	0.133
7	Cân	Cái	2	8	2	6	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	2	8	2	6	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	3	8	3	6	0.08
10	Máy photocopy	Cái	1	8	1	6	0.08
11	Máy in	Cái	1	8	1	6	0.133
12	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	2	6	0.133
13	Dây ổ cắm điện	Bộ	10	8	10	6	0.133
14	Bàn	Cái	10	8	10	6	0.133
15	Ghế	Cái	60	8	60	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức
-----	------------	--------	----------

		tính	Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	Biên bản	Tờ	1500	0	100	1500	0	100
7	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				144	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	10	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	216	0	100	396	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	216	0	100	396	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	432	0	100	792	0	100
14	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	900	0	100	1500	0	100
15	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	500	0	100	1000	0	100
16	Thẻ	Cái	500	0	100	1000	0	100
17	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
18	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
19	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
20	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
21	File đựng biên bản	Cái	05	0	100	05	0	100
22	Khay đựng tài liệu	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
24	Ghim bấm To - nhỏ	Cái	05	0	100	05	0	100
25	Băng dính các loại	Cuộn	100	0	100	100	0	100

26	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
27	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
28	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Giấy bìa màu	Cái	200	0	100	200	0	100

Biểu số 32
MÔN KHIÊU VŨ THỂ THAO

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	6
2	Ban Trọng tài	30	8	20	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	8	10	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	8
5	Nhân viên Y tế	6	8	6	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	10	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Sàn thi đấu bằng gỗ chuyên dụng	Cái	2	8	2	8	0.08
2	Bộ sân khấu nổi kê bục trao thưởng	Bộ	2	8	2	8	0.08
3	Bảng báo điểm điện tử	Cái	2	8	2	8	0.08
4	Hệ thống phần mềm chấm điểm	Bộ	1	8	1	8	0.08
5	Hệ thống đèn chiếu sáng	Bộ	2	8	2	8	0.08

	chuyên dụng						
6	Bộ loa di động	Bộ	2	8	2	8	0.133
7	Máy chấm điểm (máy tính bảng/điện thoại cảm ứng)	Cái	30	8	30	8	0.133
8	Bộ đàm	Cái	10	8	10	8	0.133
9	Máy quay camera	Cái	5	8	5	8	0.133
10	Màn hình Led	Cái	1	8	1	8	0.133
11	Máy photocopy	Cái	1	8	1	8	0.08
12	Máy tính để bàn	Cái	2	8	2	8	0.08
13	Máy in	Cái	1	8	1	8	0.08
14	Máy tính xách tay	Cái	3	8	3	8	0.08
15	Bộ phát Wifi	Bộ	2	8	2	8	0.08
16	Máy chiếu	Bộ	2	8	2	8	0.133
17	Tivi	Cái	2	8	2	8	0.133
18	Dây mạng	Mét	100	8	100	8	0.133
19	Ổ cắm đa năng	Cái	2	8	2	8	0.133
20	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.08
21	Bàn	Cái	20	8	20	8	0.133
22	Ghế	Cái	120	8	120	8	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	3	0	100	3	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	20	0	100	20	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	9	0	100	9	0	100
8	Cúp Nhất, Nhì, Ba	Cái	9	0	100	9	0	100

9	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Băng dính to	Cuộn	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	500	0	100
16	Khăn lau sàn	Cái	5	0	100	5	0	100
17	Xịt chống trơn	Hộp	30	0	100	30	0	100
18	Thảm bao viền sàn gỗ	Mét	50	0	100	50	0	100
19	Sổ đeo	Cái	1000	0	100	1000	0	100
20	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
21	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
22	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100
23	In và đóng tài liệu	Quyển	50	0	100	50	0	100
24	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
25	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
26	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
27	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
28	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
29	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
30	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
31	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
32	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
33	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
34	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
35	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
36	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
37	Bìa nhẵn	Cái	10	0	100	5	0	100
38	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
39	Bìa lá hở cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
40	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100

41	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
42	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 33
MÔN LÂN SƯ RỒNG

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	5
2	Ban Trọng tài	20	8	20	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	8	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	7
5	Nhân viên Y tế	5	8	5	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	12	8	10	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	4	7	0.133
2	Bộ đàm	Cái	20	8	20	7	0.133
3	Bục trọng tài	Bộ	1	8	1	7	0.133
4	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	2	8	2	7	0.133
5	Máy quay Camera	Cái	2	8	2	7	0.08
6	Máy tính xách tay	Cái	2	8	2	7	0.08
7	Máy photocopy	Cái	1	8	1	7	0.08
8	Máy in	Cái	1	8	1	7	0.133

9	Bộ bốc thăm	Bộ	1	8	1	7	0.133
10	Mai hoa thung 21 trụ	Cái	1	8	1	7	0.08
11	Bục nhảy	Bộ	1	8	1	7	0.133
12	Cồng	Cái	1	8	1	7	0.133
13	Trống	Cái	1	8	1	7	0.133
14	Dùi trống	Cái	2	8	2	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	3	0	100
7	Cờ thưởng	Cái				24	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	8	0	100	50	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Giấy chứng nhận	Cái	350	0	100	350	0	100
11	Hoa trao thưởng	Bó	60	0	100	60	0	100
12	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
13	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
14	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
15	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	80	0	100
16	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	80	0	100
17	Huy chương Đồng	Chiếc	160	0	100	160	0	100
18	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
19	Bút bi	Cái	120	0	100	120	0	100

20	Kẹp bìa đựng phiếu điểm	Cái	45	0	100	45	0	100
21	Túi clia đựng hồ sơ các đoàn	Cái	50	0	100	50	0	100
22	Bút xoá, bút đánh dấu	Cái	20	0	100	20	0	100
23	Băng dính màu	Cuộn	10	0	100	10	0	100
24	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
25	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
26	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
27	Ruột ghim	Hộp	10	0	100	10	0	100
28	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu mẫu 34
MÔN MUAY

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	5
2	Ban Trọng tài	30	8	20	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	8	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	7
5	Nhân viên y tế	5	8	5	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	10	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	

1	Ring đài	Cái	2	8	2	7	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	1	8	1	7	0.133
3	Cân điện tử	Cái	4	8	4	7	0.133
4	Găng, giáp, nón, bộ bảo vệ chân, tay	Bộ	30	8	30	7	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	8	4	7	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	8	200	7	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	8	10	7	0.133
8	Còi	Cái	4	8	4	7	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	8	4	7	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	8	6	7	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	8	1	7	0.08
12	Máy in	Cái	1	8	1	7	0.133
13	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ	2	8	2	7	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	01	8	01	7	0.133
15	Bộ đàm	Cái	12	8	6	7	0.133
16	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	5	1	4	0.133
17	Bàn	Cái	50	8	50	7	0.133
18	Ghế	Cái	150	8	120	7	0.133
19	Thảm khởi động	Cái	4	8	2	7	0.133
20	Tivi	Cái	10	8	6	7	0.133
21	Router nội bộ	Cái	4	8	2	7	0.133
22	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	8	2	7	0.133
23	Dây SDI 01 mét	Cái	30	8	10	7	0.133
24	Dây SDI 5 mét	Cái	4	8	2	7	0.133
25	Dây SDI 30 mét	Cái	4	8	2	7	0.133
26	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	8	8	7	0.133
27	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	8	8	7	0.133
28	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	8	2	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
7	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	63	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	83	0	100	83	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	83	0	100	83	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	166	0	100	166	0	100
13	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
14	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
15	Hoa khai, bế mạc	Bó	350	0	100	230	0	100
16	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	200	0	100	400	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
18	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	12	0	100
19	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
20	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
21	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
22	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
23	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
24	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
25	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
26	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100

27	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
28	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
29	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
30	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
31	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
32	Bìa nhẵn	Cái	10	0	100	5	0	100
33	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
34	Bìa lá hờ cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
35	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
36	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
37	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 35
MÔN Ô TÔ THỂ THAO

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức	
		Giải cấp tỉnh	
		Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6
2	Ban Trọng tài	40	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	8
5	Nhân viên an ninh, trật tự	20	8
6	Nhân viên y tế	4	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức		Trị số định mức hao phí của 01 ca
			Giải cấp tỉnh		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	0.133

2	Bộ đàm	Cái	30	8	0.133
3	Ghế trọng tài	Cái	1	8	0.133
4	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	2	8	0.133
5	Máy quay Camera	Cái	2	8	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	8	0.08
7	Máy tính xách tay	Cái	2	8	0.08
8	Máy in	Cái	1	8	0.133
9	Âm thanh	Bộ	1	8	0.08
10	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	8	0.133
11	Ô che nắng, mưa	Cái	10	8	0.133
12	Bàn	Cái	10	8	0.133
13	Ghế	Cái	50	8	0.133
14	Thiết bị chữa cháy	Bộ	10	8	0.133
15	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức		
			Giải cấp tỉnh		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	3	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100
9	Cúp Nhất	Chiếc	16	0	100

10	Cúp Nhì	Chiếc	16	0	100
11	Cúp Ba	Chiếc	16	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	16	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	16	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	16	0	100
15	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	250	0	100
17	Thẻ	Cái	200	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100
19	Mũ bảo hiểm	Cái	100	0	100
20	Bộ Decal dán xe thi đấu	Bộ	200	0	100
21	Giấy A4	Gram	2	0	100
22	Bút bi thường	Cái	50	0	100
23	Bút đánh dấu	Cái	20	0	100
24	Bút xóa	Cái	20	0	100
25	Bút dạ	Cái	20	0	100
26	Bút bi đỏ	Cái	10	0	100
27	Bút chì	Cái	10	0	100
28	USB	Cái	20	0	100
29	Ổ cứng 2T	Cái	2	0	100
30	Thước dây 20m	Cái	2	0	100
31	Thước dây 5m	Cái	2	0	100
32	Thước kẻ cứng 1m	Cái	2	0	100
33	Giấy đánh dấu (01x5cm)	Tệp	10	0	100
34	Giấy nhắn tin (05x10cm)	Tệp	10	0	100
35	Máy dập ghim nhỏ	Cái	2	0	100
36	Ghim dập nhỏ	Hộp	5	0	100
37	Ghim	Hộp	5	0	100
38	Kéo to	Cái	5	0	100
39	Cặp đựng tài liệu	Cái	10	0	100
40	Kẹp bướm	Hộp	5	0	100
41	Dao dọc giấy to	Chiếc	5	0	100

Biểu số 36
MÔN ROWING

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	5
2	Ban Trọng tài	50	9	40	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	9	20	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	9	20	7
5	Nhân viên Y tế	6	9	6	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	20	9	20	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Trị số định mức hao phí của 01 ca
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Âm thanh	Bộ	1	9	2	7	0.08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	9	1	7	0.133
3	Bàn	Cái	120	9	150	7	0.133
4	Ghế	Cái	120	9	150	7	0.133
5	Bảng điện tử	Cái	1	9	2	7	0.133
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	9	3	7	0.133
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	9	25	7	0.133
8	Bục phát biểu	Cái	1	9	1	7	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	5	9	5	7	0.08
10	Máy in	Cái	2	9	2	7	0.133

11	Máy photocopy	Cái	1	9	1	7	0.08
12	Máy chiếu	Cái	1	9	2	7	0.08
13	Loa tay	Cái	8	9	15	7	0.133
14	Tivi	Cái	4	9	4	7	0.08
15	Máy quay camera	Cái	5	9	5	7	0.08
16	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	12	9	8	7	0.08
17	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	9	4	7	0.08
18	Thuyền đơn (1X)	Cái	40	9	40	7	0.05
19	Thuyền đôi (2-)	Cái	30	9	30	7	0.05
20	Thuyền đôi (2X)	Cái	30	9	30	7	0.05
21	Thuyền Bốn (4-)	Cái	18	9	18	7	0.05
22	Thuyền bốn (4X)	Cái	18	9	18	7	0.05
23	Thuyền tám (8+)	Cái	10	9	10	7	0.05
24	Mái chèo scull thi đấu (X)	Đôi	80	9	80	7	0.05
25	Mái chèo Coxless thi đấu (-)	Cái	80	9	80	7	0.05
26	Máy tập Rowing Concept II	Cái	45	9	45	7	0.05
27	Giá để thuyền 4 tầng	Cái	55	9	55	7	0.133
28	Mề chỉnh thuyền	Cái	150	9	150	7	0.133
29	Cân bàn điện tử	Cái	3	9	3	7	0.133
30	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	9	2	7	0.133
31	Quả cân chuẩn kiểm tra cân thuyền	Cái	6	9	4	7	0.133
32	Thảm kê thuyền	Cái	20	9	20	7	0.133
33	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	30	9	30	7	0.133
34	Áo phao cứu sinh	Cái	100	9	100	7	0.133
35	Bộ dụng cụ lắp ráp cân chỉnh thuyền	Bộ	4	9	4	7	0.133
36	Giày lái	Đôi	60	9	60	7	0.133
37	Bảng gắn giày	Cái	60	9	60	7	0.133

38	Đế gắn số thuyền	Cái	60	9	60	7	0.133
39	Bộ đàm chuyên dụng	Cái	30	9	30	7	0.133
40	Đồng hồ treo tường	Cái	4	9	4	7	0.133
41	Ổng nhôm	Cái	6	9	6	7	0.133
42	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	30	9	30	7	0.133
43	Bộ cờ lệnh	Bộ	15	9	15	7	0.05
44	Chuông trọng tài	Cái	10	9	10	7	0.05
45	Còi lệnh xuất phát	Cái	8	9	8	7	0.05
46	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	9	20	7	0.133
47	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	3	9	3	7	0.133
48	Thiết bị đo khoảng cách quả phao	Cái	2	9	2	7	0.133
49	Hộp đựng kết quả	Cái	20	9	11	7	0.05
50	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	9	2	7	0.133
51	Ô che nắng	Cái	20	9	20	7	0.05
52	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	9	10	7	0.05
53	Container để trang thiết bị chuyên môn	Chiếc	2	9	2	7	0.133
54	Bộ cấp chấn bèo	Bộ	2	9	2	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống phục vụ giải	Thùng	400	0	100	400	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	45	0	100

7	Phuon	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	52	0	100	86	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	52	0	100	86	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	52	0	100	86	0	100
11	Mũ mềm	Cái	300	0	100	200	0	100
12	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
13	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
14	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
15	Xăng dầu (điều hành cứu hộ, lắp ráp, tháo dỡ đường đua, kéo tháp)	Lít	10.752	0	100	16.128	0	100
16	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
17	Tải trọng cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
18	Nhà bạt	Cái	20	0	100	45	0	100
19	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100
20	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M ³	100	0	100	100	0	100
21	Đệm long đen dày	Cái	2200	0	100	2200	0	100
22	Đệm long đen mỏng	Cái	2200	0	100	2200	0	100
23	Bóng an toàn	Quả	80	0	100	80	0	100
24	Bánh lái	Cái	50	0	100	50	0	100
25	Ồ chèo	Bộ	100	0	100	100	0	100
26	Góc độ	Cái	300	0	100	300	0	100
27	Giày trên thuyền các cỡ	Đôi	100	0	100	100	0	100
28	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
29	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
30	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
31	Thẻ đeo	Cái	200	0	100	300	0	100
32	Trang phục trọng tài	Bộ	50	0	100	40	0	100
33	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100

34	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
35	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
36	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
37	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
38	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
39	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
40	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
41	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
42	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
43	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
44	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
45	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 37
MÔN PENCAK SILAT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	6
2	Ban Trọng tài	30	9	30	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	9	15	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	9	15	8
5	Nhân viên y tế	5	9	5	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	20	9	20	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số	Thời	Số	Thời	

			lượng	giansử dụng (ca)	lượng	giansử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	4	9	2	8	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	2	9	2	8	0.133
3	Cân điện tử	Cái	4	9	4	8	0.133
4	Giáp thi đấu	Đôi	30	9	30	8	0.08
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	9	4	8	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	9	200	8	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	9	10	8	0.133
8	Còi	Cái	4	9	4	8	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	9	8	8	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	9	6	8	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	9	1	8	0.08
12	Máy in	Cái	1	9	1	8	0.133
13	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ	2	9	2	8	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	01	9	01	8	0.08
15	Bộ đàm	Cái	12	9	6	8	0.133
16	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	9	1	8	0.08
17	Bàn	Cái	50	9	50	8	0.133
18	Ghế	Cái	150	9	120	8	0.133
19	Thảm khởi động	Cái	4	9	2	8	0.133
20	Tivi	Cái	6	9	6	8	0.133
21	Router nội bộ	Cái	4	9	2	8	0.133
22	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	9	2	8	0.133
23	Dây SDI 01 mét	Cái	30	9	10	8	0.133
24	Dây SDI 5 mét	Cái	4	9	2	8	0.133
25	Dây SDI 30 mét	Cái	4	9	2	8	0.133
26	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	9	8	8	0.133
27	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	9	8	8	0.133
28	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	9	2	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	26	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	80	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	80	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	160	0	100	160	0	100
13	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
14	Hoa khai bế mạc	Bó	250	0	150	250	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	30	0	100
16	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	320	0	100	320	0	100
17	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
18	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
19	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
20	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
21	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
22	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
23	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
24	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
25	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
26	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100

27	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
28	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
29	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
30	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
31	Bìa nhẵn	Cái	10	0	100	5	0	100
32	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
33	Bìa lá hở cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
34	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
35	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
36	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 38
MÔN QUẢN VẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	8
2	Ban Trọng tài	40	10	40	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	10	10	10
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	10	10	10
5	Nhân viên Y tế	5	10	5	10
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	8	10

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1.	Màn hình led	Cái	4	10	2	10	0.08

2.	Đồng hồ bấm tay	Cái	20	10	10	10	0.133
3.	Máy quay Camera	Cái	1	10	1	10	0.08
4.	Máy tính xách tay	Cái	2	10	1	10	0.08
5.	Máy photocopy	Cái	1	10	1	10	0.08
6.	Máy in	Cái	1	10	1	10	0.133
7.	Bộ đàm	Cái	20	10	15	10	0.133
8.	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	10	1	10	0.08
9.	Âm thanh	Bộ	1	10	1	10	0.08
10.	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.08
11.	Bàn	Cái	20	10	20	10	0.133
12.	Ghế	Cái	120	10	120	10	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	16	0	100	16	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	28	0	100	28	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	28	0	100	28	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	56	0	100
13	Giấy chứng nhận	Cái	80	0	100	100	0	100
14	Bóng thi đấu	Quả	1920	0	100	1920	0	100

15	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	40	0	100
16	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	2	0	100
17	Hoa Khai, bề mặt	Bó	250	0	100	250	0	100
18	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
19	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
20	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
21	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
22	Giấy bóng kính	Gram	1	0	100	1	0	100
23	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
24	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
25	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
26	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
27	Rút gậy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
28	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
29	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
30	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
31	Nhỏ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
32	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
33	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
34	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
35	Dao trở	Chiếc	5	0	100	5	0	100
36	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100

Biểu số 39
MÔN TAEKWONDO

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức	
		Giải cấp tỉnh	Giải cấp xã

		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	8
2	Ban Trọng tài	50	10	50	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	10	15	10
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	10	15	10
5	Nhân viên Y tế	10	10	10	10
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	8	10

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1.	Bộ chia mạng	Bộ	7	10	7	10	0.133
2.	Bộ đàm	Cái	15	10	15	10	0.133
3.	Bộ loa di động công suất lớn	Bộ	7	10	7	10	0.05
4.	Bộ phát wifi	Bộ	8	10	8	10	0.133
5.	Cân điện tử	Cái	4	10	4	10	0.133
6.	Dây cáp HDMI	Dây	28	10	28	10	0.133
7.	Giáp thi đấu điện tử	Cái	150	10	150	10	0.08
8.	Mũ thi đấu điện tử	Cái	150	10	150	10	0.08
9.	Hệ thống chấm điểm đối kháng	Bộ	7	10	7	10	0.133
10.	Hệ thống chấm điểm quyền	Bộ	5	10	5	10	0.133
11.	Hệ thống phần mềm thi đấu	Bộ	1	10	1	10	0.08
12.	Hệ thống theo dõi thi đấu (IVR)	Bộ	7	10	7	10	0.133
13.	Hệ thống thi đấu, bốc thăm xếp lịch	Bộ	1	10	1	10	0.133

14.	Màn hình LCD 65inch	Cái	21	10	21	10	0.08
15.	Màn hình vi tính HD 24inch	Cái	7	10	7	10	0.08
16.	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	1	0.08
17.	Máy in	Cái	1	10	1	10	0.133
18.	Máy kiểm tra tắt điện tử	Bộ	2	10	2	10	0.133
19.	Máy photocopy	Cái	1	10	1	10	0.08
20.	Máy quay Camera/webcam	Cái	15	10	15	10	0.08
21.	Máy tính xách tay	Cái	24	10	24	10	0.08
22.	Ring thi đấu/ Sàn thi đấu nổi	Bộ	1	10	1	10	0.08
23.	Thảm khởi động	Bộ	3	10	3	10	0.08
24.	Thảm thi đấu	Bộ	7	10	7	10	0.08
25.	Thiết bị nhận tín hiệu kết nối điện tử	Bộ	7	10	7	10	0.08
26.	Máy in màu	Cái	2	10	2	10	0.133
27.	Bàn	Cái	30	10	30	10	0.133
28.	Ghế	Cái	100	10	100	10	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Biên bản	Tờ	2000	0	100	2500	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	60	0	100	50	0	100
4	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	60	0	100
5	Cờ thưởng	Cái	15	0	100	15	0	100
6	Decal dán thảm	Mét	500	0	100	500	0	100
7	Giấy chứng nhận	Cái	1.000	0	100	1.000	0	100
8	Hoa trao thưởng	Bó	1.000	0	100	1.000	0	100

9	Huy chương Vàng	Chiếc	250	0	100	250	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	250	0	100	250	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	500	0	100	500	0	100
12	In và đóng Kết quả thi đấu	Quyển	100	0	100	100	0	100
13	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
14	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
15	Nước uống	Thùng	400	0	100	400	0	100
16	Phông lớn	Cái	3	0	100	3	0	100
17	Sổ đeo trọng tài	Cái	60	0	100	80	0	100
18	Sơ đồ thi đấu	Quyển	100	0	100	50	0	100
19	Thẻ điều hành trọng tài	Cái	35	0	100	35	0	100
20	Thẻ thi đấu	Cái	2.000	0	100	2.000	0	100
21	Trang phục trọng tài	Bộ	50	0	100	50	0	100
22	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
23	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
24	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
25	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
26	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
27	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
28	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
29	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
30	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
31	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
32	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
33	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
34	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
35	Bìa nhân	Cái	10	0	100	5	0	100
36	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
37	Bìa lá hồ cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
38	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100

39	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
40	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 40
MÔN THỂ DỤC AEROBIC

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	4	5	4
2	Ban Trọng tài	30	6	20	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	6	10	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	6	10	6
5	Nhân viên Y tế	6	6	6	6
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	6	7	6

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Sàn thi đấu bằng gỗ chuyên dụng	Cái	3	6	3	6	0.08
2	Bộ sân khấu nổi kê bàn trọng tài chấm điểm	Cái	1	6	1	6	0.08
3	Bộ sân khấu nổi kê sàn thi đấu	Bộ	1	6	1	6	0.08
4	Bộ salon ngồi chờ báo điểm	Bộ	1	6	1	6	0.08
5	Bảng báo điểm điện tử	Cái	2	6	2	6	0.08
6	Hệ thống phần mềm chấm điểm	Bộ	1	6	1	6	0.133

7	Đồng hồ bấm giờ	Cái	2	6	2	6	0.133
8	Cờ phát xanh, đỏ	Bộ	2	6	2	6	0.133
9	Máy chấm điểm (máy tính bảng/điện thoại cảm ứng)	Cái	20	6	20	6	0.133
10	Bộ đàm	Cái	10	6	10	6	0.133
11	Máy quay camera	Bộ	5	6	5	6	0.08
12	Tivi	Cái	2	6	2	6	0.08
13	Máy photocopy	Cái	1	6	1	6	0.08
14	Máy tính để bàn	Cái	3	6	3	6	0.08
15	Máy in	Cái	1	6	1	6	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	3	6	3	6	0.08
17	Màn hình Led	Cái	2	6	2	6	0.08
18	Bộ phát Wifi	Cái	2	6	2	6	0.133
19	Dây mạng	Mét	100	6	100	6	0.133
20	Ổ cắm đa năng	Cái	2	6	2	6	0.133
21	Hệ thống đèn rọi phòng chính, trao thưởng	Bộ	2	6	2	6	0.133
22	Bộ bục trao thưởng	Bộ	2	4	2	4	0.133
23	Bàn	Cái	20	6	20	6	0.133
24	Ghế	Cái	120	6	120	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phòng lớn	Cái	3	0	100	3	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100

7	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
8	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Băng dính to	Cuộn	50	0	100	50	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
14	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	300	0	100
15	Bột rít	Kg	10	0	100	10	0	100
16	Khăn lau sàn	Cái	5	0	100	5	0	100
17	Bộ bốc thăm	Bộ	1	0	100	1	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100
19	Bảng chữ A	Cái	30	0	100	30	0	100
20	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100
21	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
22	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
23	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
24	Bút đánh dấu	Cái	50	0	100	25	0	100
25	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
26	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
27	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
28	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
29	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
30	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
31	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
32	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
33	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
34	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
35	Bìa nhấn	Cái	10	0	100	5	0	100
36	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100

37	Bìa lá hồ cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
38	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
39	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
40	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 41
MÔN THỂ DỤC NGHỆ THUẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	11	6
2	Ban Trọng tài	30	8	20	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	8	10	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	8	10	8
5	Nhân viên Y tế	8	8	4	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	10	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy %
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Dụng cụ thi đấu	Bộ	2	8	2	8	0.08
2	Bảng điểm điện tử	Bộ	6	8	10	8	0.08
3	Máy quay Camera	Cái	6	8	10	8	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	10	8	12	8	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	8	1	8	0.08
6	Máy in	Cái	1	8	1	8	0.133

7	Bộ âm thanh	Bộ	1	8	1	8	0.08
8	Bộ liên lạc thư ký, trọng tài	Bộ	20	8	10	8	0.133
9	Đồng hồ bấm giây	Cái	6	8	6	8	0.133
10	Bộ đàm	Cái	10	8	10	8	0.133
11	Hệ thống tính điểm điện tử (phần mềm điều hành)	Bộ	1	8	1	8	0.05
12	Tivi	Cái	10	8	10	8	0.08
13	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	1	0.08
14	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.08
15	Bàn	Cái	60	8	60	8	0.133
16	Ghế	Cái	120	8	120	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Phông chính	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
5	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	60	0	100
6	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
7	Huy chương Vàng	Chiếc	30	0	100	30	0	100
8	Huy chương Bạc	Chiếc	30	0	100	30	0	100
9	Huy chương Đồng	Chiếc	30	0	100	30	0	100
10	Giấy chứng nhận	Cái	90	0	100	90	0	100
11	Hoa trao thưởng	Bó	90	0	100	90	0	100
12	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	20	0	100

13	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
14	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
15	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
16	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
17	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
18	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
19	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
20	Bút xóa	Cái	10	0	100	10	0	100
21	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
22	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Máy tính	Cái	6	0	100	6	0	100
24	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
25	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
27	Ghim dập nhỏ	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
29	Ghim nhỏ	Hộp	20	0	100	20	0	100
30	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
31	Cặp khuy	cái	60	0	100	60	0	100
32	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
33	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
34	Kim băng nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 42
MÔN THỂ HÌNH

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	7
2	Ban Trọng tài	20	9	20	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên	20	9	20	9

	môn				
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	9	10	9
5	Nhân viên Y tế	5	9	5	9
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	9	10	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Sân khấu nổi 12mx12mx0,8m	Bộ	1	9	1	9	0.133
2	Bục thi đấu dài 6m rộng 2m cao 0,25m	Cái	1	9	1	9	0.133
3	Thảm thi đấu 12mx 12mx 3cm	Cái	50	9	50	9	0.05
4	Bộ thiết bị bàn trọng tài	Bộ	2	9	1	9	0.08
5	Bộ bàn ghế VIP	Bộ	20	9		9	
6	Máy tính xách tay	Cái	2	9	2	9	0.08
7	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.08
8	Máy in	Cái	1	9	1	9	0.08
9	Bộ đàm	Cái	10	9	10	9	0.08
10	Dàn đèn sân khấu	Bộ	2	9	2	9	0.08
11	Đèn ống chiếu rọi vào sân khấu	Bộ	3	9	3	9	0.08
12	Camera chuyên dụng	Cái	2	9	2	9	0.08
13	Máy ảnh chuyên dụng	Cái	2	9	2	9	0.133
14	Màn hình Led (36m ²)	Cái	2	9	2	9	0.08
15	Cân điện tử	Cái	4	9	4	9	0.08
16	Thước đo chiều cao	Cái	4	9	4	9	0.133
17	Tivi 100 inch	Cái	3	9	3	9	0.08
18	Trang thiết bị khởi động:	Bộ	1	9	1	9	0.133

	cần tạ, tạ tay, bánh tạ, dây chun, dây lò xo ...						
19	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.133
20	Bàn	Bộ	20	9	20	9	0.133
21	Ghế	Bộ	100	9	100	9	0.133
22	Âm thanh	Bộ	1	9	1	9	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông chính	Cái	2	0	100	1	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
7	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
8	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
9	Trang phục trọng tài	Bộ	20	1	100	20	1	100
10	Sổ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
11	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
12	Cờ thưởng toàn đoàn	Cái	3	0	100	3	0	100
13	Cờ thưởng đồng đội	Cái	18	0	100	18	0	100
14	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	30	0	100
15	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
16	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	300	0	100	300	0	100
17	Giấy ướt lau dầu màu	Gói	200	0	100	200	0	100
18	Thẻ đeo khu vực khởi động	Cái	500	0	100	700	0	100
19	Phông trao thưởng	Cái	1	0	100	1	0	100

20	Giấy dán tường chống dầu màu	Cuộn	20	0	100	20	0	100
21	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
22	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
23	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
24	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
25	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
26	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
27	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
28	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
29	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
30	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
31	Dập gìm số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
32	Nhỏ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
33	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
35	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
36	Dao trở	Chiếc	5	0	100	5	0	100
37	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100

Biểu số 43
MÔN THUYỀN TRUYỀN THỐNG

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	7
2	Ban Trọng tài	50	9	40	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	9	20	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	9	20	9
5	Nhân viên Y tế	6	9	6	9

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
6	Nhân viên an ninh, trật tự	30	9	30	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Âm thanh	Bộ	1	9	2	9	0.08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	5	1	5	0.133
3	Bàn	Bộ	30	9	50	9	0.133
4	Ghế	Bộ	120	9	150	9	0.133
5	Bảng điện tử (4m x 3m)	Cái	1	9	2	9	0.133
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	9	3	9	0.133
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	9	25	9	0.133
8	Bục phát biểu	Cái	1	9	1	9	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	5	9	5	9	0.08
10	Máy in	Cái	1	9	1	9	0.133
11	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.133
12	Máy chiếu	Cái	2	9	2	9	0.08
13	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	12	9	8	9	0.08
14	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	9	4	9	0.08
15	Thuyền 12 tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Cái	30	9	30	9	0.08
16	Thuyền 22 tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Cái	30	9	30	9	0.08
17	Mái chèo lái (Xà bát) tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Chiếc	25	9	35	9	0.08

18	Mái chèo thi đấu	Chiếc	500	9	500	9	0.08
19	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	9	2	9	0.133
20	Quả cân chuẩn kiểm tra cân thuyền	Cái	6	9	4	9	0.133
21	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	50	9	50	9	0.133
22	Áo phao cứu sinh	Cái	300	9	300	9	0.133
23	Bộ dụng cụ lắp ráp cân chỉnh thuyền	Bộ	4	9	4	9	0.133
24	Thiết bị gắn số thuyền	Cái	60	9	60	9	0.133
25	Bộ đầu, đuôi rồng dự phòng	Bộ	5	9	5	9	0.133
26	Bộ trống hiệu dự phòng	Bộ	5	9	5	9	0.133
27	Đệm ghế ngồi	Bộ	30	9	60	9	0.133
28	Bộ số thuyền	Bộ	20	9	30	9	0.133
29	Dụng cụ tát nước	Cái	20	9	30	9	0.133
30	Bộ đàm chuyên dụng chịu nước	Cái	30	9	30	9	0.133
31	Đồng hồ treo tường	Cái	3	9	3	9	0.133
32	Máy quay camera	Cái	5	9	5	9	0.08
33	Tivi	Cái	2	9	2	9	0.08
34	Loa tay	Cái	6	9	6	9	0.133
35	Ống nhòm	Cái	3	9	3	9	0.133
36	Chuông trọng tài	Cái	10	9	10	9	0.133
37	Còi lệnh xuất phát	Cái	6	9	6	9	0.133
38	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	9	20	9	0.133
39	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	2	9	2	9	0.133
40	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	2	9	1	9	0.133
41	Hộp đựng kết quả	Cái	20	9	11	9	0.133
42	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	9	2	9	0.133
43	Ô che nắng mưa	Cái	20	9	20	9	0.133
44	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	9	10	9	0.133

45	Bộ chăn bèo	Bộ	09	9	09	9	0.133
46	Container để trang thiết bị chuyên môn	Chiếc	02	9	02	9	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phòng lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Phòng phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	400	0	100	400	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	45	0	100	45	0	100
7	Phuon	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	360	0	100	420	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	360	0	100	420	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	360	0	100	420	0	100
11	Pin loa tay	Đôi	20	0	100	30	0	100
12	Kẹp đựng tài liệu cho trọng tài	Chiếc	120	0	100	90	0	100
13	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
14	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
15	Xăng dầu	Lít	10.752	0	100	16.128	0	100
16	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	20	0	100	20	0	100
17	Bộ cờ lệnh	Bộ	10	0	100	10	0	100
18	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
19	Tải trọng cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
20	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100

21	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M ³	25	0	100	100	0	100
22	In tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
23	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
24	Thẻ đeo	Chiếc	200	0	100	300	0	100
25	Trang phục trọng tài	Bộ	50	0	100	40	0	100
26	Mũ mềm	Cái	250	0	100	300	0	100
27	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
28	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
29	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
30	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
31	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
32	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
33	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
34	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
35	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
36	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
37	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
38	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
39	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 44
MÔN TRIATHLON (BA MÔN PHỐI HỢP)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	7
2	Ban Trọng tài	100	9	100	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	100	9	100	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức	100	9	150	9

	thi đấu				
6	Nhân viên an ninh, trật tự, cứu hộ	100	9	100	9
7	Nhân viên Y tế	30	9	30	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 1 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Hệ thống tính giờ điện tử	Bộ	1	9	1	9	0.08
2	Bộ thảm chíp điện tử	Bộ	20	9	20	9	0.08
3	Cầu bục khu bơi	Bộ	1	9	1	9	0.05
4	Máy chạy trong nhà	Chiếc/VĐV	1	9	1	9	0.05
5	Bộ máy Trainer xe đạp kết nối thiết bị điện tử	Bộ /VĐV	1	9	1	9	0.08
6	Nhựa lót	M2	5000	9	5000	9	0.05
7	Bộ phao bơi dẫn đường	Bộ	2	9	2	9	0.05
8	Trụ nổi chỉ dẫn đường bơi	Cái	10	9	10	9	0.05
9	Thuyền/Canoe/Sup dẫn đường, bảo vệ đường đua	Chiếc	50	9	50	9	0.05
10	Giá xe đạp khu chuyển tiếp	Cái	1000	9	1000	9	0.05
11	Xe đạp thi đấu	Chiếc	50	9	50	9	0.08
12	Nấm cones tín hiệu	Cái	2000	9	2000	9	0.08
13	Rào (barie)	Cái	4000	9	4000	9	0.08
14	Bộ âm thanh	Bộ	4	9	4	9	0.08
15	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	9	2	9	0.08
16	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	9	1	9	0.133
17	Nhà vệ sinh di động	Cái	10	9	10	9	0.133
18	Loa tay	Cái	4	9	4	9	0.133
19	Ghế	Cái	200	9	200	9	0.133

20	Bàn	Cái	60	9	60	9	0.133
21	Đồng hồ bấm tay	Cái	20	9	20	9	0.133
22	Bộ đàm	Cái	30	9	30	9	0.133
23	Đồng hồ led điện tử thông báo thành tích	Cái	2	9	2	9	0.08
24	Bộ thảm chip timing	Bộ	20	9	20	9	0.133
25	Bục phát lệnh	Cái	2	9	2	9	0.133
26	Cờ trọng tài	Cái	100	9	100	9	0.133
27	Bảng báo vòng	Cái	40	9	40	9	0.133
28	Xẻng	Cái	10	9	10	9	0.133
29	Sàng cát	Cái	10	9	10	9	0.133
30	San cát	Cái	10	9	10	9	0.133
31	Biển báo, chỉ dẫn	Cái	50	9	50	9	0.133
32	Bảng điện tử báo thành tích	Cái	5	9	5	9	0.08
33	Trang điện tử kết quả và chứng nhận thành tích điện tử	Trang	1	9	1	9	0.133
34	Máy quay Camera	Cái	10	9	10	9	0.08
35	Bộ loa di động	Bộ	2	9	2	9	0.133
36	Xe đạp giám sát chạy	Cái	50	9	50	9	0.08
37	Xe máy dẫn đưa xe đạp	Cái	20	9	20	9	0.08
38	Giá treo xe đạp chữ A	Cái	1000	9	1000	9	0.133
39	Ô tô dẫn đường	Cái	2	9	2	9	0.08
40	Máy treadmill chạy trong nhà	Chiếc /VĐV	1	9	1	9	0.08
41	Bộ thiết bị kết nối máy treadmill chạy trong nhà kèm máy tính, màn hình	Bộ/ máy	1	9	1	9	0.08
42	Ổ cắm điện kèm dây	Cái	20	9	20	9	0.133
43	Hệ thống điện sử dụng điều hành	Bộ	1	9	1	9	0.08
44	Hệ thống internet, wifi	Bộ	2	9	2	9	0.133
45	Tủ đựng tài liệu phát các đoàn và thư ký	Cái	10	9	10	9	0.133

46	Khung kéo cờ trao thưởng	Bộ	1	9	1	9	0.08
47	Màn hình led cỡ lớn truyền hình trực tiếp cuộc đua	Bộ	1	9	1	9	0.133
48	Thuê xe vận chuyển trang thiết bị	Chiếc	04	9	04	9	0.08
49	Máy tính xách tay	Cái	6	9	6	9	0.08
50	Máy in	Cái	4	9	4	9	0.133
51	Máy in màu	Cái	1	9	1	9	0.133
52	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.08
53	Máy chiếu	Bộ	1	9	1	9	0.08
54	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	1	9	1	9	0.133
55	Fly cam (camera trên không) giám sát an toàn đường đua	Cái	10	9	10	9	0.133
56	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	1	9	1	9	0.133
57	Thiết bị đo nhiệt độ nước	Cái	1	9	1	9	0.133
58	Thiết bị đo chất lượng nước	Cái	1	9	1	9	0.133
59	Ổng nhòm	Cái	03	9	03	9	0.133
60	Ti vi 65inch trở lên	Cái	04	9	04	9	0.08
61	Xe vận chuyển trang thiết bị chuẩn bị, lắp đặt đường đua	Chiếc	04	9	04	9	0.05
62	Xe cứu thương	Chiếc	03	9	03	9	0.05
63	Trụ phao định hướng	cái	30	9	30	9	0.133
64	Phao tiêu và neo thả phao tiêu	Bộ	5	9	5	9	0.133
65	Dây phao định hướng ngăn đường bơi	Bộ	5	9	5	9	0.133
66	Xuồng máy/xe máy nước/ ca nô cứu hộ	Chiếc	50	9	50	9	0.05
67	Phà, Bông tông	Bộ	2	9	2	9	0.133
68	Giá đo xe đạp	Bộ	4	9	4	9	0.133
69	Bục xuất phát bơi	Bộ	1	9	1	9	0.133

70	Cầu phao	Bộ	1	9	1	9	0.133
71	Bộ dấu số	Bộ	10	9	10	9	0.133
72	Nhiệt kế đo nhiệt độ không khí	Chiếc	2	9	2	9	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	4	0	100	4	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	4	0	100	4	0	100
3	Phông trao thưởng	Cái	1	0	100	1	0	100
4	Cờ cánh buồm	Cái	100	0	100	100	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	100	0	100	100	0	100
6	Cờ chuỗi, cờ phướn cổ động	Cái	200	0	100	200	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	18	0	100	18	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	65	0	100
9	Cờ trọng tài	Cái	100	0	100	100	0	100
10	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
11	Dây đích	m	150	0	100	150	0	100
12	Nước uống	Thùng	600	0	100	600	0	100
13	Biển tên đoàn, đơn vị	Cái	100	0	100	100	0	100
14	Sơn xịt kẻ đường	Hộp	100	0	100	100	0	100
15	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
16	Khăn phủ khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
17	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
18	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
19	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100

20	Số đeo vải	Cái	4000	0	100	4000	0	100
21	Số dán hình xăm	Cái	16000	0	100	16000	0	100
22	Số đeo xe đạp	Cái	4000	0	100	4000	0	100
23	Đề can dán xe đạp	Cái	8000	0	100	8000	0	100
24	Đề can dán mũ	Cái	8000	0	100	8000	0	100
25	Chip đeo cổ chân – BiB	Chiếc	4000	0	100	4000	0	100
26	Ô che nắng cỡ lớn	Cái	50	0	100	50	0	100
27	Mũ bơi	Cái	4000	0	100	4000	0	100
28	Kết quả, biên bản thi đấu	Quyển	100	0	100	75	0	100
29	Công xuất phát, công đích	Cái	2	0	100	2	0	100
30	Cầu xuất phát bơi	Bộ	2	0	100	2	0	100
31	Thảm vải dải khu vực xuất phát, về đích và chuyển tiếp	M2	5000	0	100	5000	0	100
32	Cờ gắn trên xe trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100
33	Giỏ/hộp/Thùng nhựa đựng đồ VDV khu chuyển tiếp	Cái	4000	0	100	4000	0	100
34	Thùng xốp đựng đá	Cái	50	0	100	50	0	100
35	Thùng đựng đá	Cái	30	0	100	30	0	100
36	Thùng nhựa đựng nước	Cái	50	0	100	50	0	100
37	Bảng báo quay vòng, đổi hướng	Cái	100	0	100	100	0	100
38	Dây giới hạn khu vực	Cuộn	100	0	100	100	0	100
39	Giấy chứng nhận huy chương	Cái	300	0	100	300	0	100
40	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	500	0	100	500	0	100
41	Thẻ	Cái	2000	0	100	2000	0	100
42	Hoa khai, bế mạc, hoa trao thưởng	Bó	400	0	100	375	0	100
43	Biển chỉ dẫn đường	Cái	100	0	100	100	0	100
44	Đá lạnh	Túi	200	0	100	200	0	100
45	Đá cây	cây	100	0	100	100	0	100
46	Áo mưa	Cái	1000	0	100	1000	0	100
47	Mũ vành rộng che nắng	Cái	1000	0	100	1000	0	100

48	Xăng dầu phục vụ điều hành giám sát đường đua) 40 lit xăng/cano/máy phát/ca	Lít	1000	0	100	1000	0	100
49	Xăng xe máy cho trọng tài	Lít/xe	60	0	100	60	0	100
50	Mũ bảo hiểm xe máy	Cái	50	0	100	50	0	100
51	Mũ bảo hiểm xe đạp	Cái	50	0	100	50	0	100
52	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
53	Dây điện, dây mạng	Mét	100	0	100	100	0	100
54	Đề can dán người	Bộ	16000	0	100	16000	0	100
55	Bảng số xe đạp	Cái	1000	0	100	1000	0	100
56	Bảng dán số báo danh, bảng tên vận động viên	Cái	1000	0	100	1000	0	100
57	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	50	0	100	50	0	100
58	Mũ vải	Cái	1000	0	100	1000	0	100
59	Trang phục trọng tài	Bộ	100	0	100	100	0	100
60	Bình xịt lạnh	Chai	100	0	100	100	0	100
61	Hộp mực không phai	Hộp	50	0	100	50	0	100
62	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Cái	30	0	100	100	0	100
63	Bạt phủ barrier đường dẫn về đích	Cái	400	0	100	400	0	100
64	Bảng dẫn các nội dung thi đấu	Cái	20	0	100	20	0	100
65	Mút miềng	Cái	1000	0	100	1000	0	100
66	Cốc giấy	Cái	4000	0	100	4000	0	100
67	Bao cát giữ chân hàng rào	Bao	500	0	100	500	0	100
68	Bảng báo vòng	Cái	20	0	100	20	0	100
69	Thẻ bắt lỗi phạm quy	Cái	40	0	100	40	0	100
70	Phô tô tài liệu	Bộ	200	0	100	200	0	100
71	Đồng hồ treo tường	Cái	2	0	100	2	0	100
72	Bảng chứa giấy dán số báo danh	Cái	4000	0	100	4000	0	100
73	Giấy số báo danh	Cái	4000	0	100	4000	0	100
74	Pallet lót khu xuất phát	M2	200	0	100	200	0	100

75	Bục nổi vỉa hè, các địa hình	M2	400	0	100	400	0	100
76	Thùng rác	Cái	50	0	100	50	0	100
77	Phòng các cuộc họp	Cái	05	0	100	10	0	100
78	Neo	Cái	20	0	100	20	0	100
79	Bảng chữ A	Cái	300	0	100	300	0	100
80	Bảng nội dung thi đấu	Cái	50	0	100	50	0	100
81	Bộ phát Wifi	Bộ	05	0	100	05	0	100
82	Kem chống nắng	Lọ	250	0	100	250	0	100
83	Bộ đo quy định trang phục	Bộ	10	0	100	10	0	100
84	Đề can màu	M2	50	0	100	50	0	100
85	Ván lót	M2	1000	0	100	1000	0	100
86	Lều/ nhà bạt	Cái	30	0	100	30	0	100
87	Áo phao cứu sinh	Cái	100	0	100	100	0	100
88	Kiểm tra nước thi đấu theo luật	Gói dịch vụ	03	0	100	03	0	100
89	Bục nổi các khu vực	Bộ	4	0	100	4	0	100
90	Bục cho phóng viên	Bộ	1	0	100	1	0	100
91	Cổng xuất phát	Bộ	2	0	100	2	0	100
92	Cổng đích	Bộ	2	0	100	2	0	100
93	Còi	Cái	2	0	100	5	0	100
94	Còi hơi	Cái	2	0	100	2	0	100
95	Chuông lắc cầm tay	Cái	2	0	100	2	0	100
96	Cầu nổi từ khu mặt nước lên bờ	Bộ	4	0	100	4	0	100
97	Thước đo đường	Cái	2	0	100	4	0	100
98	Thước thủy	Cái	2	0	100	4	0	100
99	Thước e ke, thước góc	Cái	2	0	100	4	0	100
100	Con lăn đo đường	Cái	2	0	100	2	0	100
101	Thước dây	Cái	4	0	100	4	0	100
102	Bộ đo tiêu chuẩn xe đạp	Bộ	4	0	100	4	0	100
103	Bạt căng các khu vực	M2	100	0	100	100	0	100
104	Bồn/bể ngâm chân	Cái	10	0	100	10	0	100

105	Trang phục nhân viên chuyên môn	Cái	100	0	100	100	0	100
106	Ca đựng nước	Cái	50	0	100	50	0	100
107	Khăn lau nhỏ	Cái	200	0	100	200	0	100
108	Máy ép nhiệt	Cái	2	0	100	2	0	100
109	Màng ép nhiệt	Cái	10000	0	100	10000	0	100
110	Bộ dụng cụ y tế	Bộ	10	0	100	10	0	100
111	Bộ dụng cụ sửa xe đạp	Bộ	05	0	100	05	0	100
112	Dịch tài liệu	Trang	300	0	100			
113	Bánh xe sơ cua	Cái	20	0	100	20	0	100
114	Xăm xe sơ cua	Cái	20	0	100	20	0	100
115	Xích lip sơ cua	Bộ	20	0	100	20	0	100
116	Cờ và cột treo cờ	Bộ	1	0	100	1	0	100
117	Cờ và bộ cờ trao thưởng	Bộ	1	0	100	1	0	100
118	Cờ và khung dây treo cờ tại sân vận động	Bộ	1	0	100	1	0	100
119	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
120	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
121	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
122	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
123	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
124	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
125	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
126	Giấy nhắc việc	Tệp	30	0	100	30	0	100
127	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
128	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
129	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
130	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
131	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
132	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
133	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
134	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
135	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100

136	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
137	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
138	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
139	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
140	Cặp khuy	Cái	100	0	100	100	0	100
141	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
142	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
143	Mực không phai	Hộp	10	0	100	10	0	100
144	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
145	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
146	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
147	Kim băng	Hộp	10	0	100	10	0	100
148	Hộp dấu số	Cái	10	0	100	10	0	100
149	Thước góc	Cái	6	0	100	6	0	100
150	Thước e ke	Cái	6	0	100	6	0	100
151	Thước dây	Cái	6	0	100	6	0	100

Biểu số 45
MÔN TRƯỢT PATIN – VÁN

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	7
2	Ban Trọng tài	20	9	20	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	9	10	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	9	10	9
5	Nhân viên Y tế	5	9	5	9
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	9	8	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.113
2	Bàn	Cái	20	9	20	9	0.113
3	Ghế	Cái	150	9	150	9	0.113
4	Bục phát biểu	Cái	1	2	1	2	0.113
5	Bộ đếm thời gian	Bộ	1	9	1	9	0.08
6	Súng tín hiệu xuất phát	Bộ	1	9	1	9	0.08
7	Chíp ghi nhận thời gian	Cái	200	9	200	9	0.113
8	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	9	1	9	0.08
9	Máy quay Camera	Cái	40	9	20	9	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	4	9	4	9	0.08
11	Máy in	Cái	1	9	1	9	0.08
12	Màn hình Led	Bộ	1	9	1	9	0.08
13	Quạt gió	Cái	60	9	60	9	0.113
14	Bộ đàm	Cái	60	9	30	9	0.113
15	Thiết bị lưu giữ cảnh quay	Cái	1	9	1	9	0.08
16	Bộ đếm số vòng	Bộ	1	9	1	9	0.08
17	Chuông báo vòng cuối	Cái	1	9	1	9	0.113
18	Thanh trượt chướng ngại vật	Cái	20	9	10	9	0.113
19	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.08
20	Ô che nắng, mưa	Cái	20	9	20	9	0.113
21	Phao hơi – cổng hơi	Cái	4	9	4	9	0.113
22	Thảm thi đấu	Cái	2	9	2	9	0.113
23	Máy chiếu	Bộ	1	2	1	2	0.08
24	Tivi	Cái	5	9	5	9	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức
-----	------------	--------	----------

		tính	Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Bảng chữ A lớn	Cái	80	0	100	80	0	100
2	Bảng chữ A nhỏ	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Cột cảnh báo	Cái	20	0	100	20	0	100
4	Cờ gió	Cái	20	0	100	20	0	100
5	Cờ cầm tay	Cái	1	0	100	1	0	100
6	Phướn treo dọc	Cái	20	0	100	20	0	100
7	Nước uống	Thùng	50	0	100	50	0	100
8	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	100	0	100
9	Cúp toàn đoàn	Cái	1	0	100	1	0	100
10	Cờ trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
11	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
12	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	10	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	72	0	100	72	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	72	0	100	72	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	72	0	100	72	0	100
16	In và đóng Biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100
17	Còi hơi	Cái	20	0	100	20	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	2042	0	100
19	Sơn đánh dấu	Thùng	1	0	100	1	0	100
20	Dịch tài liệu	Bộ	1	0	100	1	0	100
21	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
22	Cờ thi đấu	Chiếc	36	0	100	36	0	100
23	Thẻ thi đấu	Cái	100	0	100	100	0	100
24	Thẻ ghi điểm	Cái	500	0	100	500	0	100
25	Hoa khai, bể mạc	Bó	150	0	100	150	0	100
26	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100
27	Thẻ trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100

28	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
29	Phông lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
30	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100
31	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100
32	Thẻ trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100
33	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
34	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
35	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
36	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
37	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
38	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
39	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
40	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
41	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
42	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
43	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

Biểu số 46
MÔN VẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	7
2	Ban Trọng tài	40	9	30	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	9	15	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	9	15	9
5	Nhân viên Y tế	10	9	5	9
6	Nhân viên an ninh, trật tự	20	9	10	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	5	9	3	9	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	2	9	1	9	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	9	4	9	0.133
4	Bảng điểm để bàn	Bộ	10	9	6	9	0.133
5	Dây mạng	Mét	200	9	200	9	0.133
6	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	9	6	9	0.133
7	Còi	Cái	90	9	60	9	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	10	9	6	9	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	10	9	6	9	0.08
10	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.08
11	Máy in	Cái	1	9	1	9	0.133
12	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	9	2	9	0.08
13	Bộ bốc thăm	Bộ	02	9	02	9	0.133
14	Bộ đàm	Cái	20	9	10	9	0.133
15	Bộ bọc trao thưởng	Bộ	1	5	1	5	0.133
16	Bàn	Cái	80	9	50	9	0.133
17	Ghế	Cái	160	9	100	9	0.133
18	Thảm khởi động	Cái	8	9	3	9	0.133
19	Tivi 65 inch	Cái	16	9	10	9	0.133
20	Router nội bộ	Cái	12	9	6	9	0.133
21	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	12	9	6	9	0.133
22	Dây SDI 01 mét	Cái	30	9	10	9	0.133
23	Dây SDI 5 mét	Cái	10	9	4	9	0.133
24	Dây SDI 30 mét	Cái	4	9	2	9	0.133
25	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	9	8	9	0.133
26	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	9	8	9	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	10	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	100	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	5	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	27	0	100	27	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	40	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	90	0	100	96	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	90	0	100	96	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	180	0	100	192	0	100
13	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
14	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
15	Hoa khai, bẻ mạt, trao thưởng	Bó	400	0	100	400	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	360	0	100	384	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	30	0	100
18	Bảng chữ A	Cái	200	0	100	100	0	100
19	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
20	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
21	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
22	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
24	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
25	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
26	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100

27	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
29	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
30	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
31	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
32	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
34	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
35	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
36	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 47
MÔN VẬT DÂN TỘC

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	7
2	Ban Trọng tài	20	9	20	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	9	10	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	9	10	9
5	Nhân viên Y tế	5	9	5	9
6	Nhân viên an ninh, trật tự	20	9	20	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	

1	Thảm vật	Cái	1	9	1	9	0.08
2	Sàn nổi	Bộ	1	9	1	9	0.08
3	Bảng chấm điện tử	Bộ	1	9	1	9	0.133
4	Trống	Cái	1	9	1	9	0.133
5	Cồng	Cái	1	9	1	9	0.133
6	Đồng hồ bấm giờ	Cái	2	9	2	9	0.133
7	Cân điện tử	Cái	2	9	2	9	0.133
8	Máy Camera	Cái	4	9	4	9	0.08
9	Tivi 65inch	Cái	1	9	1	9	0.08
10	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.08
11	Máy in	Cái	1	9	1	9	0.133
12	Máy tính xách tay	Cái	2	9	2	9	0.08
13	Bục giám sát	Bộ	8	9	8	9	0.133
14	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	9	1	9	0.133
15	Bàn	Cái	30	9	30	9	0.133
16	Ghế	Cái	100	9	100	9	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	4	0	100	4	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	50	0	100	50	0	100
6	Biên bản	Tờ	1000	0	100	1000	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	2	0	100	2	0	100
9	Cờ toàn đoàn	Cái	3	0	100	3	0	100
10	Xô, chậu, khăn mặt	Bộ	2	0	100	2	0	100

11	Chổi lau thảm	Cái	4	0	100	4	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	18	0	100	18	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	18	0	100	18	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	36	0	100	36	0	100
15	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	100	0	100	100	0	100
16	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	500	0	100	500	0	100
17	Thẻ VDV	Cái	500	0	100	500	0	100
18	Hoa Khai, bể mực	Bó	20	0	100	20	0	100
19	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
20	Túi clear	Cái	200	0	100	200	0	100
21	Dập gim số 10	Cái	5	0	100	5	0	100
22	Ruột gim	Hộp	20	0	100	20	0	100
23	Gim vòng	Hộp	20	0	100	20	0	100
24	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
25	Hồ dán	Lọ	6	0	100	6	0	100
26	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
27	USB	Cái	5	0	100	5	0	100
28	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
29	Bút viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
30	Băng dính nhỏ	Cuộn	20	0	100	20	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
33	Bút dấu dòng	Cái	5	0	100	5	0	100
34	Giấy giao việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
35	Máy đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
36	Sổ ghi chép da khổ B6	Cái	32	0	100	32	0	100
37	Bút TL025	Cái	100	0	100	100	0	100
38	Kẹp bướm 25mm	Cái	50	0	100	50	0	100
39	Kẹp bướm 51mm	Cái	30	0	100	30	0	100
40	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100

41	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
42	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
43	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
44	Máy tính tay	Cái	4	0	100	4	0	100
45	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
46	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
47	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100

Biểu số 48
MÔN VOVINAM

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	8
2	Ban Trọng tài	40	10	40	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	10	15	10
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	10	15	10
5	Nhân viên Y tế	8	10	8	10
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	10	10

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	5	10	3	10	0.08
2	Găng thi đấu	Bộ	24	10	24	10	0.08
3	Mũ thi đấu	Cái	24	10	24	10	0.08
4	Giáp thi đấu	Cái	24	10	24	10	0.08

5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	10	4	10	0.08
6	Dây mạng	Mét	200	10	200	10	0.08
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	10	10	10	0.08
8	Còi	Cái	4	10	4	10	0.08
9	Máy quay Camera	Cái	8	10	4	10	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	10	6	10	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	10	1	10	0.08
12	Máy in	Cái	1	10	1	10	0.133
13	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	10	2	10	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	1	10	1	10	0.08
15	Bộ đàm	Cái	12	10	6	10	0.133
16	Bộ bực trao thưởng	Bộ	1	10	1	10	0.08
17	Bàn	Cái	50	10	50	10	0.133
18	Ghế	Cái	150	10	120	10	0.133
19	Thảm khởi động	Cái	4	10		10	0.133
20	Tivi 65 inch	Cái	12	10	6	10	0.133
21	Router nội bộ	Cái	4	10	2	10	0.133
22	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	10	2	10	0.133
23	Dây SDI 01 mét	Mét	30	10	10	10	0.133
24	Dây SDI 5 mét	Mét	10	10	10	10	0.133
25	Dây SDI 30 mét	Mét	10	10	10	10	0.133
26	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	10	8	10	0.133
27	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	10	8	10	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)

1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	63	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	130	0	100	130	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	130	0	0	130	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	260	0	0	160	0	100
13	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
14	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
15	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	350	0	150	230	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	320	0	100	320	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	40	0	100
18	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
19	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
20	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
21	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
22	Bút bi	Cái	80	0	100	80	0	100
23	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút xóa	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
26	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Máy tính	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
29	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
31	Ghim dập nhỏ	Cái	10	0	100	10	0	100
32	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100

33	Ghim nhỏ	Hộp	20	0	100	20	0	100
34	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Cặp khuy	Cái	80	0	100	80	0	100
36	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
37	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
38	Kim băng nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 49
MÔN VÕ CỔ TRUYỀN

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	8	5	8
2	Ban Trọng tài	40	10	40	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10	20	10
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	10	20	10
5	Nhân viên Y tế	4	10	4	10
6	Nhân viên an ninh, trật tự	20	10	20	10

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	2	10	2	10	0.05
2	Đài thi đấu	Bộ	2	10	2	10	0.133
3	Tivi 65inch	Cái	4	10	4	10	0.08
4	Găng, giáp, nón bảo vệ	Bộ	20	10	20	10	0.133

5	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	10	4	10	0.133
6	Bục giám sát	Bộ	1	10	1	10	0.133
7	Thùng đựng găng giáp	Cái	6	10	6	10	0.133
8	Cân	Cái	2	10	2	10	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	4	10	4	10	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	4	10	4	10	0.08
11	Máy photocopy	Cái	2	10	2	10	0.133
12	Máy in	Cái	3	10	3	10	0.133
13	Bục sản sóc viên	Cái	4	10	4	10	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	2	10	2	10	0.133
15	Dây ổ cắm điện	Bộ	10	10	10	10	0.08
16	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ	2	10	2	10	0.08
17	Bục trao thưởng	Bộ	1	6	1	6	0.133
18	Bàn	Cái	20	10	20	10	0.133
19	Ghế	Cái	80	10	80	10	0.133
20	Bộ đàm	Cái	8	10	8	10	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	Biên bản	Tờ	1500	0	100	1500	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	10	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	126	0	100	126	0	100

11	Huy chương Bạc	Chiếc	126	0	100	126	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	213	0	100	213	0	100
13	Giấy chứng nhận	Cái	457	0	100	457	0	100
14	Thẻ vận động viên	Cái	500	0	100	700	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	40	0	100
16	Bảng tên đơn vị	Cái	50	0	100	50	0	100
17	Găng tay y tế	Hộp	15	0	100	15	0	100
18	Ban thờ Tổ	Bộ	01	0	100	01	0	100
19	Hoa Khai, bể mực	Bó	50	0	100	50	0	100
20	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
21	Túi clear	Cái	200	0	100	200	0	100
22	Dập gim số 10	Cái	5	0	100	5	0	100
23	Ruột gim	Hộp	20	0	100	20	0	100
24	Gim vòng	Hộp	20	0	100	20	0	100
25	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
26	Hồ dán	Lọ	6	0	100	6	0	100
27	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
28	USB	Cái	5	0	100	5	0	100
29	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
30	Bút viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
31	Băng dính nhỏ	Cuộn	20	0	100	20	0	100
32	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
33	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Bút dấu dòng	Cái	5	0	100	5	0	100
35	Giấy giao việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
36	Máy đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
37	Sổ ghi chép da khổ B6	Cái	32	0	100	32	0	100
38	Bút TL025	Cái	100	0	100	100	0	100
39	Kẹp bướm 25mm	Cái	50	0	100	50	0	100
40	Kẹp bướm 51mm	Cái	30	0	100	30	0	100

41	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
42	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
43	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
44	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
45	Máy tính tay	Cái	4	0	100	4	0	100
46	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
47	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
48	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100

Biểu số 50
MÔN XE ĐẠP ĐƯỜNG TRƯỜNG

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	7
2	Ban Trọng tài	40	9	40	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	9	20	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	9	20	9
5	Nhân viên Y tế	20	9	20	9
6	Nhân viên an ninh	80	9	80	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Sân khấu trao giải	Bộ	1	9	1	9	0,016
2	Bục xuất phát	Cái	1	9	1	9	0.133
3	Bục trọng tài đích	Cái	1	9	1	9	0.133
4	Bánh xe dự phòng	Cặp	10	9	6	9	0.133

5	Dụng cụ kiểm tra xe	Bộ	1	9	1	9	0.133
6	Cổng xuất phát, đích	Cái	2	9	2	9	0.133
7	Còi	Cái	50	9	50	9	0.08
8	Đồng hồ bấm giờ	Cái	10	9	5	9	0.08
9	Chuông, còi, bảng báo vòng	Bộ	1	9	1	9	0,016
10	Bộ bốc thăm	Bộ	1	9	1	9	0,016
11	Hệ thống tính giờ , xác định đích	Bộ	1	9	1	9	0.133
12	Bảng điện tử	Bộ	5	9	2	9	0.08
13	Máy quay camera	Cái	2	9	1	9	0.133
14	Máy in	Cái	1	9	1	9	0.133
15	Tivi 65 inch	Cái	2	9	1	9	0.133
16	Màn hình led	Cái	2	9	1	9	0.08
17	Máy tính xách tay	Cái	2	9	2	9	0.133
18	Máy chiếu	Bộ	2	9	1	9	0.08
19	Bộ đàm tổng gắn trên ô tô	Cái	50	9	30	9	0.133
20	Bộ đàm	Cái	80	9	50	9	0.133
21	Nấm nhựa đánh dấu đường đua	Cái	500	9	200	9	0.08
22	Roller khởi động	Cái	50	9	30	9	0.08
23	Giá để xe đạp	Chiếc	20	9	10	9	0.05
24	Lều bạt	Cái	100	9	30	9	0.05
25	Nhà vệ sinh lưu động	Cái	20	9	10	9	0.05
26	Hệ thống wifi	Gói	1	9	1	9	0.133
27	Bộ âm thanh, loa kéo di động	Bộ	4	9	4	9	0.08
28	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	9	2	9	0.08
29	Cờ và cột treo cờ	Bộ	1	9	1	9	0.133
30	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	9	1	9	0.133
31	Loa tay	Chiếc	4	9	4	9	0.133

32	Hệ thống điện (dây, ổ cắm...)	Bộ	01	9	01	9	0.08
31	Tủ đựng tài liệu	Cái	100	9	30	9	0.133
32	Bàn	Cái	30	9	30	9	0.133
33	Ghế	Cái	180	9	100	9	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	2	0	100
3	Phuon	Cái	100	0	100	100	0	100
4	Phòng lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
5	Nước uống	Thùng	500	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	100	0	100	50	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	40	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	70	0	100	130	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	70	0	100	130	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	80	0	100	150	0	100
12	Giấy chứng nhận	Cái	220	0	100	410	0	100
13	Cờ thưởng	Cái	100	0	100	100	0	100
14	Hoa trao thưởng	Bó	220	0	100	410	0	100
15	Xăng	Lít	3000	0	100	3000	0	100
16	Biển chỉ dẫn	Cái	50	0	100	20	0	100
17	Sơn	Hộp	20	0	100	20	0	100
18	Số đeo	Bộ	800	0	100	400	0	100
19	Lốp dự phòng	Cái	10	0	100	20	0	100
20	Xăm dự phòng	Cái	10	0	100	20	0	100
21	Đá sạch	Túi	5000	0	100	1000	0	100

22	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	40	0	100
23	Bảng chữ A	Cái	500	0	100	200	0	100
24	Dây chằng cảnh báo	Km	3	0	100	5	0	100
25	Thẻ thi đấu	Cái	1000	0	100	500	0	100
26	Biển tên đoàn	Cái	100	0	100	50	0	100
27	Cờ cánh bướm	Cái	100	0	100	50	0	100
28	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	50	0	100
29	Băng dính	Cái	5	0	100	2	0	100
30	Thùng rác	Cái	50	0	100	20	0	100
31	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	100	0	100	30	0	100
32	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
33	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
34	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
36	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
37	Bút dạ quang	cái	20	0	100	20	0	100
38	Bút xóa	cái	6	0	100	6	0	100
39	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
40	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
41	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
42	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
43	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
44	Bút dạ bảng	cái	20	0	100	20	0	100
45	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
46	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
47	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
48	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
49	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
50	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
51	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
52	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
53	Cặp khuy	cái	100	0	100	100	0	100

54	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
55	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
56	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
57	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
58	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
59	Kim băng	Hộp/túi	10	0	100	10	0	100

Biểu số 51
MÔN XE ĐẠP ĐỊA HÌNH

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6	5	6
2	Ban Trọng tài	30	8	30	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	8	20	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	8	20	8
5	Nhân viên Y tế , an ninh	15	8	15	8
6	Nhân viên an ninh, trật tự	60	8	60	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	80	8	30	8	0.133
2	Sân khấu trao giải	Bộ	1	8	1	8	0,016
3	Bục xuất phát	Cái	1	8	1	8	0.133
4	Bục trọng tài đích	Cái	1	8	1	8	0.133

7	Cổng xuất phát, đích	Cái	2	8	2	8	0.133
8	Còi	Cái	40	8	30	8	0.08
9	Đồng hồ bấm giờ	Cái	10	8	5	8	0.08
10	Chuông, còi, bảng báo vòng	Bộ	1	8	1	8	0,016
11	Bộ bốc thăm	Bộ	1	8	1	8	0,016
12	Hệ thống tính giờ , xác định đích	Bộ	1	8	1	8	0.133
13	Bảng điện tử	Cái	5	8	2	8	0.08
14	Máy quay Camera	Cái	2	8	1	8	0.133
15	Máy in	Cái	1	8	1	8	0.133
16	Tivi 65 inch	Cái	2	8	1	8	0.133
17	Màn hình led	Cái	2	8	1	8	0.08
18	Máy tính xách tay	Cái	2	8	2	8	0.133
19	Bộ máy chiếu	Bộ	2	8	1	8	0.08
20	Bộ đàm tổng	Cái	4	8	2	8	0.133
21	Bộ đàm con	Cái	80	8	50	8	0.133
22	Nấm nhựa đánh dấu đường đua	Cái	100	8	50	8	0.08
23	Roller khởi động	Cái	50	8	30	8	0.08
24	Giá để xe đạp	Chiếc	20	8	10	8	0.05
25	Phòng chức năng (Lều bạt)	Cái	50	8	20	8	0.05
26	Nhà vệ sinh lưu động	Cái	20	8	10	8	0.05
27	Hệ thống wifi	Gói	1	8	1	8	0.133
28	Bộ âm thanh, loa kéo di động	Bộ	4	8	4	8	0.08
29	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	8	2	8	0.08
30	Loa tay	Chiếc	4	8	4	8	0.133
31	Bàn	Cái	30	8	30	8	0.133
32	Ghế	Cái	150	8	150	8	0.133
31	Hệ thống điện (dây, ổ cắm...)	Bộ	1	8	1	8	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	2	0	100
3	Phướn,	Cái	100	0	100	100	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
5	Nước uống	Thùng	500	0	100	100	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	100	0	100	50	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	40	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	50	0	100	70	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	50	0	100	70	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	60	0	100	80	0	100
12	Giấy chứng nhận	Chiếc	160	0	100	220	0	100
13	Cờ thưởng	Cái	100	0	100	100	0	100
14	Hoa trao thưởng	Bó	160	0	100	220	0	100
15	Xăng	Lít	200	0	100	300	0	100
16	Biển chỉ dẫn	Cái	100	0	100	50	0	100
17	Sơn	Hộp	20	0	100	10	0	100
18	Số đeo	Bộ	500	0	100	200	0	100
19	Cọc tre loại 3m	Cái	60	0	100	40	0	100
20	Cọc tre loại 1,5m	Cái	500	0	100	300	0	100
21	Lưới bảo hiểm	Cái	20	0	100	10	0	100
22	Mút bảo hiểm	Cuộn	2	0	100	1	0	100
23	Đá sạch	Túi	2000	0	100	500	0	100
24	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	30	0	100
25	Bảng chữ A	Cái	200	0	100	100	0	100
26	Dây chằng cảnh báo	Km	10	0	100	10	0	100
27	Thẻ thi đấu	Cái	1000	0	100	500	0	100

28	Biển tên đoàn	Cái	50	0	100	30	0	100
29	Cờ cánh bướm	Cái	100	0	100	50	0	100
30	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	50	0	100
31	Cờ đề bàn	Cái	100	0	100	50	0	100
32	Băng dính	Cái	5	0	100	2	0	100
33	Thùng rác	Cái	50	0	100	20	0	100
34	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	50	0	100	20	0	100
35	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
36	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
37	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
38	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
39	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
40	Bút dạ quang	cái	20	0	100	20	0	100
41	Bút xóa	cái	6	0	100	6	0	100
42	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
43	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
44	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
45	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
46	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
47	Bút dạ bảng	cái	20	0	100	20	0	100
48	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
49	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
50	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
51	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
52	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
53	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
54	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
55	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
56	Cặp khuy	cái	100	0	100	100	0	100
57	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
58	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
59	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100

60	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
61	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
62	Kim băng	Hộp/túi	10	0	100	10	0	100

Biểu số 52
MÔN WUSHU

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	7	5	10
2	Ban Trọng tài	40	9	40	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	9	20	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	9	20	9
5	Nhân viên Y tế	5	9	5	9
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	9	10	9

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy %
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Thảm Taolu, Đài Sanda						
1.1	Thảm thi đấu Taolu	Bộ	1	9	1	9	0.08
1.2	Thảm khởi động Taolu	Bộ	1	9	1	9	0.08
1.3	Đài thi đấu Sanda	Bộ	1	9	1	9	0.08
1.4	Đài khởi động Sanda	Bộ	1	9	1	9	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	3	9	2	9	0.08
3	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ	2	9	2	9	0.08
4	Bộ chấm điểm thủ công	Bộ	2	9	2	9	0.133
5	Cân điện tử	Cái	2	9	2	9	0.133

6	Tivi 65inch	Cái	10	9	10	9	0.08
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	9	4	9	0.133
8	Bộ đàn	Cái	12	9	12	9	0.133
9	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	16	9	16	9	0.133
10	Bục Giám sát	Bộ	1	9	1	9	0.133
11	Bục Tổng trọng tài	Bộ	2	9	2	9	0.133
12	Bục trọng tài trưởng	Bộ	2	9	2	9	0.133
13	Bộ thiết bị trọng tài đài Sanda	Bộ	5	9	5	9	0.08
14	Còi	Cái	5	9	5	9	0.133
15	Máy quay Camera	Cái	4	9	4	9	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	16	9	16	9	0.08
17	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.08
18	Máy in	Cái	1	9	1	9	0.133
19	Máy chiếu	Bộ	2	9	2	9	0.08
20	Dây mạng	Mét	500	9	500	9	0.133
21	Bộ bốc thăm	Bộ	2	9	2	9	0.133
22	Dàn bao khởi động	Bộ	1	9	1	9	0.133
23	Bàn	Cái	30	9	30	7	0.133
24	Ghế	Cái	150	9	150	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Phòng lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	300	0	100	200	0	100
5	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	10	0	100

6	Cờ thưởng	Cái	9	0	100	9	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	60	0	100	45	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	06	0	100	06	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	110	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	110	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	140	0	100	160	0	100
12	Thẻ thi đấu	Cái	650	0	100	650	0	100
13	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	380	0	100
14	Hoa trao thưởng	Bó	300	0	100	380	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	40	0	100
16	Giấy in A4	Gram	15	0	100	10	0	100
17	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	20	0	100	20	0	100
18	Kẹp giấy đen nhỡ	Hộp	20	0	100	20	0	100
19	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
20	Bút ký	Cái	45	0	100	30	0	100
21	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
22	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
23	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
24	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
25	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
27	Băng dính to	Cuộn	20	0	100	20	0	100
28	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
29	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Kẹp trình ký	Cái	45	0	100	30	0	100
31	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
32	Ghim dập to	Cái	02	0	100	02	0	100
33	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
34	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Ghim cài	Hộp	20	0	100	20	0	100

Biểu số 53
HỘI THI THỂ THAO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức	
		Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	6
2	Ban Trọng tài		
2.1	Trọng tài Bóng đá	20	8
2.2	Trọng tài Bóng chuyền	20	8
2.3	Trọng tài Việt dã, Cà kheo	30	8
2.4	Trọng tài Cà kheo	20	8
2.5	Trọng tài Đẩy gậy	20	8
2.6	Trọng tài Kéo co	20	8
2.7	Trọng tài Bắn nỏ, ná	20	8
2.8	Trọng tài Tung còn	20	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	8
5	Nhân viên Y tế	16	8
6	Nhân viên bảo vệ, an ninh	30	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức		Mức hao phí 01 ca (%)
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
I	Môn Kéo co				
1	Thảm thi đấu	Cái	2	8	0.133
2	Dây thi đấu	Cái	4	8	0.133
3	Tivi	Cái	4	8	0.133
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	0.133
5	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
6	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
7	Cân	Cái	2	8	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.133

9	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
10	Máy photocopy	Cái	1	8	0.08
11	Máy in	Cái	1	8	0.08
12	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
13	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
II	Môn Đẩy gậy				
1	Thảm thi đấu	Cái	2	8	0.08
2	Gậy thi đấu	Cái	4	8	0.133
3	Tivi	Cái	4	8	0.08
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	0.133
5	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
6	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
7	Cân	Cái	2	8	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
10	Máy in	Cái	1	8	0.133
11	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
12	Đai thi đấu	Cái	20	8	0.133
13	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
III	Môn Bắn nỏ, ná				
1	Giấy bia	Tờ	500	8	0.133
2	Bệ bia bắn	Cái	5	8	0.133
3	Tivi	Cái	4	8	0.08
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	5	8	0.133
5	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
6	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
7	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
8	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
9	Máy in	Cái	1	8	0.133
10	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
11	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
IV	Môn Tung còn, Tù lu				
1	Cột còn	Cái	2	8	0.133

2	Quả còn	Cái	50	8	0.133
3	Quả và dây Tủ lu	Bộ	10	8	0.133
4	Tivi	Cái	4	8	0.08
5	Đồng hồ bấm tay	Cái	5	8	0.133
6	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
7	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
10	Máy in	Cái	1	8	0.133
11	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
12	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
V	Môn Cà kheo				
1	Bộ đồ gỗ đi cà kheo	Bộ	10	8	0.133
2	Tivi	Cái	4	8	0.08
3	Đồng hồ bấm tay	Cái	5	8	0.133
4	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
5	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
6	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
7	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
8	Máy in	Cái	1	8	0.133
9	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
10	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
VI	Môn Việt dã				
1	Tivi	Cái	4	8	0.08
2	Đồng hồ bấm tay	Cái	5	8	0.133
3	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
4	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
5	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
6	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
7	Máy in	Cái	1	8	0.133
8	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
9	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
VII	Môn Bóng đá				

1	Bảng điện tử	Bộ	1	8	0.08
2	Bóng thi đấu	Quả	20	8	0.133
3	Cầu môn	Bộ	2	8	0.133
4	Lưới cầu môn	Cái	2	8	0.133
5	Lưới chắn sau cầu môn	Cái	1	8	0.133
6	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	0.133
7	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	10	8	0.133
8	Bục trọng tài	Bộ	1	8	0.133
9	Bảng hiện thị lỗi	Bộ	2	8	0.133
10	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	2	8	0.133
11	Bộ thiết bị trọng tài	Bộ	2	8	0.133
12	Còi	Cái	5	8	0.133
13	Thùng đựng bóng	Cái	2	8	0.133
14	Máy quay Camera	Cái	2	8	0.08
15	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
16	Máy in	Cái	1	8	0.133
17	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
18	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
VIII	Môn Bóng chuyền				
1	Thảm thi đấu	Cái	2	8	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	2	8	0.133
3	Bóng thi đấu	Quả	20	8	0.133
4	Bộ cột, lưới, Angten, ghế trọng tài, thước đo lưới	Bộ	4	8	0.133
5	Bục giám sát, bàn ghế thư ký, giám sát	Bộ	2	8	0.133
6	Bảng điểm lớn	Bộ	4	8	0.133
7	Chuông hội ý	Bộ	2	8	0.133
8	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	16	8	0.133
9	Ghế khu vực kỹ thuật	Cái	56	8	0.133
10	Biển thay người	Cái	4	8	0.133
11	Ghế nhựa nhỏ	Cái	28	8	0.133
12	Cây lau sàn	Cái	12	8	0.133

13	Còi	Cái	20	8	0.133
14	Giá đựng bóng	Cái	2	8	0.133
15	Máy quay Camera	Cái	2	8	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
17	Máy in	Cái	1	8	0.133
18	Bơm bóng	Cái	4	8	0.133
19	Bảng điểm mini	Cái	2	8	0.133
20	Ghế phát	Cái	8	8	0.133
21	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
22	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.08
23	Bộ thẻ phạt	Bộ	4	8	0.133
24	Thùng đựng đá	Cái	6	8	0.133
25	Đồng hồ đo ánh sáng	Cái	4	8	0.133
26	Đồng hồ đo áp lực bóng	Cái	4	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	20	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100
6	In và đóng biên bản	Quyển	500	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	65	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	63	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	360	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	360	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	720	0	100
13	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	1000	0	100
14	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	1000	0	100
15	Thẻ vận động viên	Cái	1000	0	100

16	Trang phục trọng tài Bóng đá	Bộ	20	0	100
17	Trang phục trọng tài Bóng chuyên	Bộ	20	0	100
18	Trang phục trọng tài Việt dã	Bộ	30	0	100
19	Trang phục trọng tài Cà kheo	Bộ	20	0	100
20	Trang phục trọng tài Đẩy gậy	Bộ	20	0	100
21	Trang phục trọng tài Kéo co	Bộ	20	0	100
22	Trang phục trọng tài Bắn nỏ, ná	Bộ	20	0	100
23	Trang phục trọng tài Tung còn	Bộ	20	0	100
24	Bảng chữ A	Cái	20	0	100
25	Giấy A4	Gram	25	0	100
26	Bút bi	Cái	100	0	100
27	Kẹp bìa đựng phiếu điểm	Cái	25	0	100
28	Túi clia đựng hồ sơ các đoàn	Cái	50	0	100
29	Bút xóa - bút đánh dấu	Cái	20	0	100

Biểu số 54
MÔN BƠI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	3	5
2	Ban Trọng tài	30	7	30	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	7	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	7	10	7
5	Nhân viên an ninh, trật tự	20	7	20	7
6	Nhân viên Y tế	6	7	4	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số	Thời	Số	Thời	

			lượng	giansử dụng (ca)	lượng	giansử dụng (ca)	
1	Phần mềm tổ chức thi đấu	Bộ	1	7	1	7	0.08
2	Dây phao	Bộ	14	7	14	7	0.133
3	Bục xuất phát tiêu chuẩn	Cái	10	7	10	7	0.133
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	15	7	10	7	0.133
5	Bộ đàm	Cái	15	7	10	7	0.133
6	Báo vòng bơi	Bộ	10	7	10	7	0.133
7	Dây cờ hiệu và cọc	Bộ	10	7	10	7	0.133
8	Chuông báo vòng	Cái	10	7	10	7	0.133
9	Máy photocopy	Cái	1	7	1	7	0.08
10	Máy tính để bàn	Cái	6	7	2	7	0.08
11	Máy in	Cái	1	7	1	7	0.08
12	Còi hơi xuất phát	Cái	2	7	1	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	5	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	2	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	100	0	100	60	0	100
5	Biên bản	Tờ	300	0	100	200	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	220	0	100	200	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	220	0	100	200	0	100

11	Huy chương Đồng	Chiếc	220	0	100	200	0	100
12	Hoa khai, bể mực	Bó	20	0	100	20	0	100
13	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	300	0	100
14	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	600	0	100	500	0	100
15	Đá lạnh	Túi	150	0	100	100	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	30	0	100
17	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
18	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
19	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
20	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
21	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
22	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
23	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
24	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
25	Bút xóa - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
28	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
29	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 55
MÔN BÓNG BÀN NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	5
2	Ban Trọng tài	20	7	20	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	7
5	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	10	7

6	Nhân viên Y tế	5	7	3	7
---	----------------	---	---	---	---

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bàn bóng + lưới	Bộ	10	7	5	7	0.133
2	Máy tính xách tay	Cái	5	7	2	7	0.08
3	Ring chắn bóng	Cái	40	7	40	7	0.133
4	Máy photocopy	Cái	1	7	1	7	0.08
5	Máy vi tính	Bộ	5	7	2	7	0.08
6	Máy in	Cái	1	7	1	7	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1.	Băng rôn	Cái	5	0	100	2	0	100
2.	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	2	0	100
3.	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4.	Nước uống	Thùng	100	0	100	50	0	100
5.	Biên bản	Tờ	300	0	100	200	0	100
6.	Cờ thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
7.	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
8.	Khay trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
9.	Huy chương Vàng	Chiếc	60	0	100	40	0	100
10.	Huy chương Bạc	Chiếc	60	0	100	40	0	100
11.	Huy chương Đồng	Chiếc	120	0	100	80	0	100
12.	Hoa khai, bế mạc	Bó	20	0	100	20	0	100

13.	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	300	0	100
14.	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	600	0	100	500	0	100
15.	Đá lạnh	Túi	150	0	100	100	0	100
16.	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
17.	Bóng thi đấu	Hộp	150	0	100	80	0	100
18.	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
19.	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
20.	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
21.	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
22.	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
23.	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
24.	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
25.	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
26.	Bút xóa - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
27.	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
28.	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
29.	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
30.	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 56
MÔN CẦU LÔNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	5
2	Ban Trọng tài	25	7	25	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	7	15	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	7

5	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	10	7
6	Nhân viên Y tế	5	7	3	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1.	Thảm thi đấu	Cái	6	7	5	7	0.133
2.	Cột lưới	Cái	12	7	12	7	0.133
3.	Lưới	Cái	6	7	6	7	0.133
4.	Thùng đựng cầu	Cái	12	7	12	7	0.133
5.	Thùng đựng đồ	Cái	12	7	12	7	0.133
6.	Bảng báo nghỉ	Cái	6	7	6	7	0.133
7.	Bảng điểm điện tử	Cái	6	7	6	7	0.08
8.	Thước đo lưới	Cái	6	7	5	7	0.133
9.	Cây lau sàn	Cái	24	7	12	7	0.133
10.	Thước giao cầu	Cái	6	7	6	7	0.133
11.	Ghế trọng tài chính	Cái	6	7	6	7	0.133
12.	Máy photocopy	Cái	1	7	1	7	0.08
13.	Máy tính để bàn	Cái	6	7	4	7	0.08
14.	Máy in	Cái	1	7	1	7	0.08
15.	Máy tính xách tay	Cái	6	7	6	7	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1.	Băng rôn	Cái	5	0	100	2	0	100

2.	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	2	0	100
3.	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4.	Nước uống	Thùng	100	0	100	60	0	100
5.	Biên bản	Tờ	300	0	100	200	0	100
6.	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
7.	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
8.	Khay trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
9.	Huy chương Vàng	Chiếc	60	0	100	40	0	100
10.	Huy chương Bạc	Chiếc	60	0	100	40	0	100
11.	Huy chương Đồng	Chiếc	120	0	100	80	0	100
12.	Hoa khai, bế mạc	Bó	20	0	100	20	0	100
13.	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	200	0	100
14.	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	500	0	100	200	0	100
15.	Đá lạnh	Túi	150	0	100	100	0	100
16.	Trang phục trọng tài	Bộ	25	0	100	25	0	100
17.	Cầu thi đấu	Hộp	300	0	100	200	0	100
18.	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
19.	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
20.	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
21.	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
22.	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
23.	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
24.	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
25.	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
26.	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
27.	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
28.	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
29.	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
30.	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 57
MÔN CỜ VUA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	5
2	Ban Trọng tài	20	7	20	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	7
5	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	10	7
6	Nhân viên Y tế	5	7	3	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	Số lượng	Thời giansử dụng (ca)	
1	Bộ cờ cho vận động viên khiếm thị	Bộ	30	7	30	7	0.133
2	Bộ cờ cho vận động viênkhuyết tật vận động	Bộ	30	7	30	7	0.133
3	Đồng hồ	Cái	60	7	60	7	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	5	7	2	7	0.08
5	Máy in	Cái	1	7	1	7	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	7	1	7	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)

1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Phòng lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	100	0	100	50	0	100
5	Biên bản	Tờ	250	0	100	250	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	20	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	50	0	100	40	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	50	0	100	40	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	80	0	100
12	Hoa khai, bể mạc	Bó	15	0	100	15	0	100
13	Giấy chứng nhận	Cái	200	0	100	100	0	100
14	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	300	0	100	200	0	100
15	Đá lạnh	Túi	100	0	100	100	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	20	0	100	20	0	100
17	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
18	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
19	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
20	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
21	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
22	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
23	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
24	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
25	Bút xóa - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
28	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
29	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 58
MÔN ĐIỀN KINH NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	5
2	Ban Trọng tài	40	7	40	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	0	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	7
5	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	10	7
6	Nhân viên Y tế	6	7	4	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bàn đập	Bộ	20	7	20	7	0.133
2	Tạ quả 3 kg	Quả	10	7	10	7	0.133
3	Tạ quả 4kg	Quả	10	7	10	7	0.133
4	Tạ quả 5kg	Quả	10	7	10	7	0.133
5	Tạ quả 6,25kg	Quả	10	7	10	7	0.133
6	Tạ quả 7,26kg	Quả	10	7	10	7	0.133
7	Lao 600gr	Cái	10	7	10	7	0.133
8	Lao 800gr	Cái	10	7	10	7	0.133
9	Đĩa 1kg	Cái	10	7	10	7	0.133
10	Đĩa 2kg	Cái	10	7	10	7	0.133
11	Bộ cột - đệm - xà nhảy cao	Bộ	2	7	2	7	0.08
12	Súng phát lệnh	Khẩu	2	7	2	7	0.133
13	Bộ đàm	Cái	10	7	10	7	0.133

14	Máy photocopy	Cái	1	7	1	7	0.08
15	Máy tính để bàn	Cái	3	7	3	7	0.08
16	Máy in	Cái	1	7	1	7	0.08
17	Máy tính xách tay	Cái	3	7	3	7	0.08
18	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	7	20	7	0.133
19	Loa kéo	Cái	3	7	3	7	0.133
20	Bàn	Cái	15	7	15	7	0.133
21	Ghế	Cái	60	7	60	7	0.133
22	Thước thép (50-100m)	Cái	4	7	4	7	0.133
23	Cuộn Ruband	Cuộn	6	7	6	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1.	Băng rôn	Cái	20	0	100	10	0	100
2.	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	5	0	100
3.	Phông lớn	Cái	4	0	100	2	0	100
4.	Nước uống	Thùng	300	0	100	150	0	100
5.	Biên bản	Tờ	500	0	100	300	0	100
6.	Cờ thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
7.	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	40	0	100
8.	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	6	0	100
9.	Huy chương Vàng	Chiếc	300	0	100	250	0	100
10.	Huy chương Bạc	Chiếc	300	0	100	250	0	100
11.	Huy chương Đồng	Chiếc	300	0	100	250	0	100
12.	Sổ đeo thi đấu	Cái	1200	0	100	800	0	100
13.	Hoa khai, bẻ mạt	Bó	50	0	100	40	0	100
14.	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	300	0	100
15.	Thẻ đeo các lực lượng	Cái	1200	0	100	800	0	100

	tham dự							
16.	Đá lạnh	Túi	300	0	100	150	0	100
17.	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	40	0	100
18.	Đạn phát lệnh	viên	500	0	100	500	0	100
19.	Dây dẫn cho vận động viên khiếm thị	Cái	30	0	100	30	0	100
20.	Áo đặc thù của vận động viên khiếm thị	Cái	30	0	100	30	0	100
21.	Băng bột mắt	Cái	20	0	100	20	0	100
22.	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
23.	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
24.	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
25.	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
26.	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
27.	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
28.	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
29.	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
30.	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
31.	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
32.	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
33.	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
34.	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 59

CÁC MÔN JUDO KHIẾM THỊ, BÓNG ĐÁ KHIẾM THỊ, BOCCIA, QUẦN VỢT XE LĂN, BẮN CUNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	10	5	5	5
2	Ban Trọng tài	60	7	60	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	7	20	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	7	20	7

5	Nhân viên an ninh, trật tự	20	7	20	7
6	Nhân viên Y tế	6	7	6	7

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải cấp tỉnh		Giải cấp xã		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu (môn Judo)	Cái	1	7	1	7	0.133
2	Bảng điện tử	Bộ	5	7	1	7	0.08
3	Đồng hồ bấm tay	Cái	12	7	10	7	0.08
4	Bộ đàm	Cái	30	7	15	7	0.08
5	Bục trọng tài	Bộ	2	7	1	7	0.133
6	Bộ thiết bị hiển thị lỗi	Bộ	2	7	2	7	0.08
7	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	12	7	12	7	0.08
8	Bộ thiết bị trọng tài	Bộ	12	7	12	7	0.133
9	Còi	Cái	15	7	10	7	0.133
10	Máy tính xách tay	Cái	15	7	4	7	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	7	1	7	0.08
12	Máy in	Cái	3	7	3	7	0.133
13	Bóng thi đấu bóng đá khiếm thị	Quả	20	7	10	7	0.133
14	Bộ bóng thi đấu môn Boccia	Bộ	5	7	2	7	0.133
15	Bóng thi đấu quần vợt	Hộp	50	7	20	7	0.133
16	Bệ bia môn Bắn cung	Bộ	10	7	8	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải cấp tỉnh			Giải cấp xã		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi	Tiêu hao (%)

				(%)			(%)	
1	Băng rôn	Cái	6	0	100	4	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	4	0	100
3	Phông lớn	Cái	4	0	100	4	0	100
4	Nước uống	Thùng	150	0	100	100	0	100
5	Biên bản	Tờ	300	0	100	300	0	100
6	Cờ thưởng	Cái	15	0	100	15	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	20	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	60	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	60	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	160	0	100	120	0	100
12	Hoa khai, bể mạc	Bó	20	0	100	20	0	100
13	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	300	0	100
14	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	500	0	100	500	0	100
15	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	60	0	100	60	0	100
17	Giấy bia môn Bắn cung	Tờ	500	0	100	300	0	100
18	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
19	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
20	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
21	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
22	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
23	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
24	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
25	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
26	Bút xóa - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
29	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
30	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100